

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 6 năm 2024

**BIÊN BẢN HỌP**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (Tên giao dịch: Vinatex Đà Nẵng) có trụ sở chính tại Số 25 đường Trần Quý Cáp, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400410498 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.Đà Nẵng cấp lần thứ 10 ngày 31/03/2023.

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 21 tháng 6 năm 2024, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng được tổ chức tại Hội trường Công ty (Số 25 đường Trần Quý Cáp, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng)

**I. Nghi thức khai mạc Đại hội:**

1. Báo cáo kiểm tra tư cách đại biểu:

+ Người báo cáo: Ông Nguyễn Sơn – Chức vụ: Trưởng Ban kiểm tra tư cách đại biểu

+ Nội dung báo cáo:

Tổng số cổ đông mời tham dự: Toàn bộ cổ đông có tên trong danh sách cổ đông chốt đến ngày 20/05/2024, sở hữu 3.142.910 cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng.

Cổ đông tham dự Đại hội: 17 cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu cho 2.580.640 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm 82,43% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng đủ điều kiện để tiến hành Đại hội.

2. Tuyên bố lý do và Giới thiệu thành phần tham dự Đại hội:

+ Tuyên bố lý do

+ Thành phần tham dự: Tất cả các cổ đông đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng.

**II. Giới thiệu nhân sự Đại hội và Quy chế làm việc Đại hội:**

1. Giới thiệu Đoàn Chủ tọa, bao gồm:

+ Ông Phạm Phú Cường – Chủ tịch HĐQT, Chủ tọa Đại hội

Đại hội biểu quyết 100% nhất trí thông qua nhân sự Đoàn Chủ tọa.

2. Chủ tọa giới thiệu Thư ký Đại hội, bao gồm:

+ Ông Phạm Vũ Bằng – Thư ký Đại hội

Đại hội biểu quyết 100% nhất trí thông qua Thư ký Đại hội.

3. Chủ tọa giới thiệu Ban kiểm phiếu, bao gồm:

+ Ông Nguyễn Sơn (Trưởng P.TCHC) - Trưởng Ban kiểm phiếu

+ Ông Trần Nguyên Ngọc (Nhân viên P.TCHC) - Thành viên

+ Bà Nguyễn Thị Thu Sương (Phó P.TCHC) - Thành viên

Đại hội biểu quyết 100% nhất trí thông qua nhân sự Ban kiểm phiếu



4. Ông Phạm Phú Cường, Chủ tọa Đại hội thông qua chương trình của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Đại hội biểu quyết 100% nhất trí thông qua Chương trình Đại hội

5. Ông Phạm Phú Cường, Chủ tọa Đại hội thông qua Quy chế làm việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Đại hội biểu quyết 100% nhất trí thông qua Quy chế làm việc tại Đại hội

### **III. Diễn biến chính của Đại hội:**

1. Ông Hồ Hai, Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 và phương hướng, giải pháp thực hiện nhiệm vụ năm 2024; Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT năm 2023 và kế hoạch hành động năm 2024. (Kèm theo báo cáo chi tiết).

2. Ông Lương Chương, Thành viên Ban kiểm soát Công ty Báo cáo của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 (Kèm theo báo cáo chi tiết)

3. Bà Lê Đình Bích Hợp (Kế toán trưởng) trình bày các tờ trình (Kèm theo các tờ trình chi tiết):

- ✓ Tờ trình về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán;
- ✓ Tờ trình về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023;
- ✓ Tờ trình về Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024;
- ✓ Tờ trình về việc chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo TC năm 2024;
- ✓ Tờ trình về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

4. Đại hội thảo luận các báo cáo và tờ trình, Chủ tọa giải đáp các ý kiến của cổ đông:

❖ Ý kiến của cổ đông: Không có ý kiến

❖ Chủ tọa:

- Giảm việc hình thức, tập trung tư duy sáng tạo nâng cao hiệu quả SXKD.
- Qui hoạch thị trường cho các đơn vị với giá cả khoa học.
- Tiếp tục sáng tạo, đổi mới trong công tác quản trị; nâng cao thu nhập cho người lao động & cổ tức cho cổ đông.

### **IV. Biểu quyết thông qua các báo cáo & tờ trình:**

Sau khi thảo luận các báo cáo và tờ trình, Đại hội đã thống nhất biểu quyết bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết:

1. Thông qua Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 và phương hướng, giải pháp thực hiện nhiệm vụ năm 2024.

Kết quả biểu quyết:

- ❖ Số phiếu biểu quyết hợp lệ: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
- ❖ Số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, nội dung 1 đã được thông qua với tỉ lệ 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

2. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT năm 2023 và kế hoạch hành động năm 2024.

Kết quả biểu quyết:

- ❖ Số phiếu biểu quyết hợp lệ: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
- ❖ Số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, nội dung 2 đã được thông qua với tỉ lệ 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

3. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

Kết quả biểu quyết:

- ❖ Số phiếu biểu quyết hợp lệ: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
- ❖ Số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, nội dung 3 đã được thông qua với tỉ lệ 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

4. Thông qua Tờ trình về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Kết quả biểu quyết:

- ❖ Số phiếu biểu quyết hợp lệ: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
- ❖ Số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, nội dung 4 đã được thông qua với tỉ lệ 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

5. Thông qua Tờ trình về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023.

Kết quả biểu quyết:

- ❖ Số phiếu biểu quyết hợp lệ: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
- ❖ Số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, nội dung 5 đã được thông qua với tỉ lệ 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

6. Thông qua Tờ trình về Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024.

Kết quả biểu quyết:

- ❖ Số phiếu biểu quyết hợp lệ: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
- ❖ Số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, nội dung 6 đã được thông qua với tỉ lệ 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

7. Thông qua Tờ trình về việc chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.

Kết quả biểu quyết:

- ❖ Số phiếu biểu quyết hợp lệ: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
- ❖ Số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, nội dung 7 đã được thông qua với tỉ lệ 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.



8. Thông qua Trình về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

Kết quả biểu quyết:

- ❖ Số phiếu biểu quyết hợp lệ: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 17 phiếu, đại diện cho 2.580.640 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
- ❖ Số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, nội dung 8 đã được thông qua với tỉ lệ 100% cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

#### V. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội:

Thư ký Đại hội đã trình bày Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng.


Chủ tọa xin ý kiến biểu quyết của Đại hội để thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng.

Đại hội biểu quyết 100% nhất trí thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Biên bản này được Thư ký Đại hội ghi lại đầy đủ, phản ánh trung thực và chính xác diễn biến cuộc họp.

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng kết thúc vào lúc 15 giờ 30 phút ngày 21/06/2024.

THƯ KÝ

  
Phạm Vũ Bằng



CHỦ TỌA

PHẠM PHÚ CƯỜNG

Số: 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 6 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng;

Căn cứ biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng ngày 21/6/2024,

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã nhất trí thông qua Nghị quyết như sau:

### QUYẾT NGHỊ

**Điều 1:** Thống nhất thông qua Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 và phương hướng, giải pháp thực hiện nhiệm vụ năm 2024.

Thống nhất thông qua phương hướng, giải pháp thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2024 với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- |                           |                               |
|---------------------------|-------------------------------|
| - Tổng doanh thu bán hàng | : 710 tỷ đồng                 |
| - Tổng doanh thu CM       | : 16,803 Triệu USD            |
| - Lao động bình quân      | : 2.399 người                 |
| - Thu nhập bình quân      | : 10.233.000 đồng/người/tháng |
| - Lợi nhuận trước thuế    | : 10 tỷ đồng                  |
| - Cổ tức                  | : 20%/VĐL                     |

**Điều 2:** Thống nhất thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT năm 2023 và kế hoạch hành động năm 2024.

**Điều 3:** Thống nhất thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng.

**Điều 4:** Thống nhất thông qua Tờ trình về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC.

**Điều 5:** Thống nhất thông qua Tờ trình về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023:

- |                                                |   |                    |
|------------------------------------------------|---|--------------------|
| ➤ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023             | : | 6.378.264.421 đồng |
| ➤ Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023        | : |                    |
| ✓ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi          | : | Không trích lập    |
| ✓ Trích lập quỹ đầu tư phát triển              | : | Không trích lập    |
| ➤ Chia cổ tức năm 2023: 20%/VĐL, chi bằng tiền | : |                    |



**Điều 6:** Thống nhất thông qua Tờ trình về Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 là 624.000.000 đồng.

**Điều 7:** Thống nhất thông qua Tờ trình về việc chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 là Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC.

**Điều 8:** Thống nhất thông qua Tờ trình về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

**Điều 9:** Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng nhất trí thông qua toàn văn tại cuộc họp và có hiệu lực kể từ ngày 21/6/2024.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**TM.ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG  
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**



**PHẠM PHÚ CƯỜNG**

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, HNX;
- HĐQT, BKS;
- Ban ĐH;
- Website Cty;
- Lưu TK.HĐQT.



Đà Nẵng, ngày 27 tháng 5 năm 2024

## QUI CHẾ LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020.

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng được tổ chức và thực hiện theo qui chế sau đây:

### Điều 1. Mục tiêu

- Đạt được sự đồng thuận cao nhất của cổ đông để hoàn thành nhiệm vụ của Đại hội đề ra.
- Đảm bảo nguyên tắc làm việc công khai, dân chủ, vì quyền lợi của cổ đông.

### Điều 2. Điều kiện tiến hành Đại hội

Đại hội đồng cổ đông thường niên được tiến hành khi có số cổ đông hoặc đại diện cổ đông tham dự đại diện **trên 50%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

### Điều 3. Ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông

- Cổ đông có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự Đại hội đồng cổ đông của Công ty trong phạm vi quyền hạn của mình. Người được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty. Người được ủy quyền được thực hiện các quyền trong phạm vi được ủy quyền phù hợp với các qui định của pháp luật.

- Cổ đông có thể ủy quyền bằng Giấy ủy quyền (theo mẫu qui định) cho người đại diện thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Giấy ủy quyền phải gửi về Ban tổ chức Đại hội đúng thời hạn theo thông báo của Công ty.

### Điều 4. Trật tự Đại hội đồng cổ đông:

- Tất cả các cổ đông đến tham dự Đại hội đúng giờ, ăn mặc chỉnh tề & làm thủ tục đăng ký với Ban tổ chức Đại hội.
- Giữ trật tự trong suốt thời gian diễn ra Đại hội, không hút thuốc lá, sử dụng điện thoại di động lịch sự.

### Điều 5. Thông qua các vấn đề của Đại hội đồng cổ đông

#### 1. Nguyên tắc:

Tất cả các vấn đề trong chương trình của Đại hội đều được thông qua bằng cách lấy ý kiến biểu quyết công khai của tất cả các cổ đông bằng Thẻ biểu quyết. Mỗi cổ đông được cấp một Thẻ biểu quyết trong đó ghi rõ: Họ và tên của cổ đông (hoặc họ và





tên đại diện được ủy quyền), mã số cổ đông, số cổ phần được biểu quyết (sở hữu & ủy quyền) của cổ đông và có đóng dấu treo của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng ở góc trên, bên trái.

## 2. Cách biểu quyết:

Cổ đông biểu quyết (Tán thành, không tán thành, không có ý kiến) một vấn đề bằng cách giơ Thẻ biểu quyết.

## 3. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông:

Việc biểu quyết thông qua các vấn đề xin ý kiến đạt được trên **50%** tổng số cổ phần biểu quyết chấp thuận của tất cả các cổ đông dự họp.

Đối với các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty, loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại, thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh, tổ chức lại và giải thể công ty, dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản sẵn trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất **65%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng chấp thuận.

## Điều 6. Phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông

### 1. Nguyên tắc:

- Chỉ được tham gia đóng góp ý kiến trong thời gian qui định và thuộc phạm vi các vấn đề trình bày trong chương trình nội dung Đại hội đồng cổ đông.

- Phải giơ tay xin ý kiến của Chủ tọa Đại hội và chỉ được phát biểu sau khi Chủ tọa Đại hội cho phép. Mỗi đại biểu phát biểu không quá 03 phút, nội dung cần ngắn gọn, tránh trùng lặp.

- Các ý kiến đóng góp sẽ được tập hợp cùng lúc và được giải đáp tuần tự.

### 2. Cách thức phát biểu:

Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình đã được Đại hội thông qua. Chủ tọa Đại hội sẽ sắp xếp cho các cổ đông phát biểu theo thứ tự đã đăng ký, đồng thời giải đáp thắc mắc của các cổ đông.

## Điều 7. Trách nhiệm của Chủ tọa Đại hội

1. Điều khiển Đại hội theo đúng chương trình, các thể lệ qui chế đã được thông qua. Chủ tọa Đại hội làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số.
2. Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội; có quyền dừng các ý kiến phát biểu không đúng trọng tâm hoặc quá dài làm ảnh hưởng đến chương trình của Đại hội.
3. Giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) trong suốt quá trình Đại hội.

## Điều 8. Trách nhiệm của Ban thư ký

1. Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và những vấn đề đã được cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý của Đại hội.



2. Soạn thảo Biên bản họp Đại hội và Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.

**Điều 9. Trách nhiệm của Ban kiểm tra tư cách cổ đông**

1. Kiểm tra tư cách và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự Đại hội.
2. Báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội

**Điều 10. Trách nhiệm của Ban kiểm phiếu:**

1. Xác định kết quả biểu quyết của các cổ đông về các vấn đề thông qua tại Đại hội.
2. Nhanh chóng thông báo cho Chủ tọa Đại hội kết quả biểu quyết.

**Điều 11. Biên bản, Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông**

- Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được đọc & thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

- Quy chế này gồm có 12 điều và có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội biểu quyết thông qua.

- Cổ đông hoặc đại diện cổ đông và các thành viên tham dự Đại hội có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.



**PHẠM PHÚ CƯỜNG**

Số: 01 /BC – VDN

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 5 năm 2024

## **BÁO CÁO**

### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2023 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2024**

#### **PHẦN 1**

#### **ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ THỰC HIỆN CÁC MẶT QUẢN LÝ NĂM 2023**

#### **I. TÌNH HÌNH CHUNG:**

- Năm 2023, ngành dệt may phải đối diện với nhiều thách thức do tác động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, trong đó vấn đề lạm phát ở các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, châu Âu khiến sức mua giảm, đơn hàng sụt giảm, lãi suất tăng cao và chênh lệch tỷ giá...

- Trong bức tranh “màu xám” của thị trường dệt may năm 2023, điểm sáng duy nhất là sự tăng trưởng cao của khối các nước tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) như Nhật Bản, Canada, Australia, New Zealand. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp dệt may đã mở thêm được một số thị trường mới tại châu Phi và Trung Đông. Điều này góp phần giúp kim ngạch xuất khẩu của ngành không bị giảm sâu trong bối cảnh sức cầu các thị trường giảm mạnh.

- Giá gia công vẫn ở mức thấp hơn khoảng 30% so với trước đây. Câu chuyện cạnh tranh về giá với các quốc gia xuất khẩu dệt may khác như Pakistan, Indonesia và đặc biệt là Bangladesh càng trở nên khốc liệt. Bên cạnh đó, yêu cầu của các nhà mua hàng cũng ngày càng tăng, đơn hàng nhỏ, khó, đòi hỏi chất lượng cao vẫn là xu thế trong ngắn hạn.

- Cuộc chiến giữa Nga – Ukraine tiếp tục kéo dài cả năm 2023 làm gián đoạn các chuỗi cung ứng có liên quan, làm trầm trọng thêm vấn đề khủng hoảng năng lượng và lương thực, gây sức ép dẫn đến lạm phát tăng phi mã ở hầu hết các nền kinh tế trên thế giới.

- Kim ngạch xuất khẩu dệt may năm 2023 ước đạt 40,3 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm 2022. Xuất khẩu hàng may mặc ước giảm 3,1 tỷ USD, tương đương 8,9%, xuất khẩu vải ước giảm 186 triệu USD, tương đương 6,9%, xuất khẩu sợi ước giảm 485 triệu USD tương đương 10,3%, xuất khẩu nguyên phụ liệu ước giảm 218 triệu USD, tương đương 16%.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SXKD NĂM 2023:

Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	So sánh cùng kỳ
Doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	611	604	98,85%
Doanh thu CM	USD	12.628.000	12.016.000	95,15%
Lao động	Người	2.132	2.103	98,64%
Thu nhập bq	đồng/Ng/tháng	8.678.000	8.606.000	99,17%
L.nhuận trước thuế	Tỷ đồng	15,147	7,102	46,89%

Trong năm 2023, tình hình kinh tế thế giới nói chung & kinh tế Việt Nam nói riêng gặp rất nhiều khó khăn, tồn kho lớn, đơn đặt hàng giảm & giá giảm sâu, chi phí logistic gia tăng làm giảm hiệu quả SXKD.

Mặc dù vậy, với sự định hướng của HĐQT & sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Ban điều hành, kết quả SXKD của Công ty cũng đã đạt được những thành quả nhất định, đảm bảo việc làm & thu nhập cho người lao động, các chỉ số SXKD năm 2023 (Doanh thu, lao động, thu nhập .v.v) đều đạt ở mức cao so với năm 2022

## III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MẶT QUẢN LÝ NĂM 2023:

### **1. Công tác Quản trị nguồn nhân lực:**

- Đảm bảo việc làm cho hơn 2000 lao động với mức thu nhập bình quân ngang bằng với năm 2022 (8,6 triệu đồng/người/tháng)

- Ký kết hợp đồng lao động & tham gia đầy đủ các chế độ đối với người lao động: BHXH-BHYT-BHTN, bảo hiểm thân thể cho tất cả CBCNV.

- Tổ chức tham gia Hội thi thợ giỏi ngành (Sản phẩm dệt kim & sản phẩm dệt thoi) nhằm học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

- Thưởng cho người lao động vào các dịp Lễ, Tết, thưởng lương tháng 13 và tặng quà cho người lao động nhân dịp Tết nguyên đán.

- Tổ chức tuyển dụng lao động có trình độ tay nghề, đáp ứng đủ định biên cho các đơn vị tổ chức sản xuất.

### **2. Công tác tổ chức sản xuất:**

- Tổ chức sản xuất thích ứng nhanh với nhiều chủng loại sản phẩm trong điều kiện khó khăn của thị trường (Bảo hộ lao động, Jacket, quần tây, váy, sơ mi .v.v)

- Thực hiện tốt công tác chuyển đổi ngoài, chuẩn bị đầy đủ & kịp thời các điều kiện sản xuất (mẫu, rập, sơ đồ, NPL .v.v) cho các nhà máy.

- Duy trì hoạt động của Hội đồng sáng tạo, liên tục nghiên cứu đưa các công đoạn khó phức tạp lên thiết bị lập trình, hạn chế phụ thuộc vào trình độ tay nghề người lao động.

- Nâng cao năng suất lao động các đơn hàng sở trường: Quần tây đạt từ 22 pcs đến 25 pcs/người/ngày, Jacket đạt từ 10 pcs đến 15 pcs/người/ngày.

### **3. Công tác Tài chính Kế toán:**

- Duy trì công tác Kế toán quản trị, kịp thời phân tích chi phí & hiệu quả SXKD hàng tháng.
- Đàm phán & Cơ cấu lại việc sử dụng vốn vay tại các tổ chức tín dụng với lãi suất vay hợp lý, đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động SXKD của Công ty.
- Kiểm soát chặt chẽ công tác thu hồi công nợ, theo dõi hàng tồn kho để giảm thiểu rủi ro.
- Kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh tại các đơn vị, nâng cao hiệu quả SXKD toàn Công ty.

### **4. Công tác Thị trường:**

- Khai thác đa dạng hóa sản phẩm, đảm bảo đủ đơn hàng để đủ việc làm cho người lao động trong toàn hệ thống.
- Theo dõi sát sao diễn biến của thị trường, kịp thời cơ cấu chủng loại hàng hóa, xây dựng phương án dự phòng để điều phối đủ hàng cho các nhà máy sản xuất.
- Linh hoạt trong đàm phán để giữ chân được khách hàng và cùng chia sẻ khó khăn với khách hàng, khai thác thêm 1 số khách hàng mới (Avodah, OOdji) phù hợp với tính chuyên môn tại các đơn vị.

### **5. Các công tác khác:**

- Thực hiện công tác đầu tư chiều sâu thiết bị chuyên dùng nâng cao năng suất lao động.
- Tổ chức đánh giá công tác trách nhiệm xã hội đến từng nhà máy trong toàn hệ thống (WRAP, C-TPAT, SLCP, Smeta, Hig FEM, Koh'l, Macy's, FCCA, COC) đảm bảo điều kiện tiếp nhận đơn hàng.
- Đảm bảo công tác PCCC, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, công tác phòng chống bão lụt giúp ổn định hoạt động SXKD.
- Tham gia tích cực các hoạt động xã hội: Ủng hộ học sinh miền núi Nam Trà My (Tỉnh Quảng Nam), ủng hộ con em ngư dân quận Sơn Trà (TP.Đà Nẵng) .v.v

**PHẦN II**  
**PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ & CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**  
**KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2024**

**I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH CHUNG:**

- Năm 2024, dự báo kinh tế thế giới còn nhiều biến động. Thách thức với doanh nghiệp dệt may chưa dừng lại khi ngày càng nhiều thị trường nhập khẩu dệt may lớn đưa ra những quy định mới mang tính bắt buộc liên quan tới thẩm định quyền Con người và Môi trường trong Chuỗi cung ứng, quy định thiết kế sinh thái, sản phẩm tái chế, xử lý chất thải dệt may...

- Ngành dệt may Việt Nam vẫn có những ưu thế so với các quốc gia cạnh tranh. Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 19 Hiệp định thương mại tự do (trong đó: 16 FTA đã ký kết và thực thi; 3 FTA đang trong quá trình đàm phán) và là quốc gia duy nhất ký kết Hiệp định thương mại tự do với tất cả các đối tác kinh tế lớn trên toàn cầu như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Anh, Nga. Đặc biệt, Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2035 được Chính Phủ phê duyệt mới đây sẽ là nền móng thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sợi – dệt – nhuộm, tạo cơ hội cho ngành dệt may tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định.

- Nhu cầu hàng hóa từ các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc... có xu hướng phục hồi sẽ hỗ trợ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thời gian tới. Cùng với đó, với cơ chế điều hành tín dụng mới của Ngân hàng Nhà nước, khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp trong năm 2024 kỳ vọng có sự thay đổi theo hướng tích cực và lãi suất giảm sẽ là yếu tố hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của cả nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam nói riêng.

- Thách thức với dệt may trong năm 2024 vẫn còn rất lớn, nhu cầu thị trường với sản phẩm dệt may dự kiến sẽ cải thiện hơn năm 2023, do tình hình kinh tế tại các thị trường nhập khẩu dệt may lớn của Việt Nam đang có dấu hiệu phục hồi, mục tiêu toàn ngành dệt may Việt Nam năm 2024 đạt kim ngạch xuất khẩu 44 tỷ USD.

**II. CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHÍNH NĂM 2024:**

<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Kế hoạch 2024</b>
Tổng doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	710
Tổng doanh thu CM	Triệu USD	16,803
Lao động bq	Người	2.399
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	10
Thu nhập bình quân	đồng/người/tháng	10.233.000
Cổ tức	%	20

### **III. NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2024:**

Năm 2024, tình hình kinh tế thế giới vẫn diễn biến phức tạp & nhiều khó khăn. Nhằm hoàn thành Kế hoạch SXKD năm 2024 cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, cụ thể như sau:

#### **1. Giải pháp về Thị trường:**

- Qui hoạch thị trường, hàng hóa chuẩn mực cho từng nhà máy theo hướng chuyên môn hóa cao.

- Tiếp tục theo dõi sát sao diễn biến của thị trường để kịp thời cơ cấu chủng loại hàng hóa, khách hàng, khai thác đủ nguồn hàng cho các nhà máy trong toàn hệ thống đảm bảo sản xuất.

- Nhảy bèn & đột phá trong công tác thị trường, khéo léo trong đàm phán điều kiện thanh toán với khách hàng, phát triển thêm thị trường mới & sản phẩm mới, không phụ thuộc vào một khách hàng.

- Tiếp tục nâng cấp hình thức kinh doanh cao hơn hình thức FOB hiện nay (OEM, ODM, OBM).

#### **2. Giải pháp về Quản trị sản xuất:**

- Duy trì & phát huy hoạt động của Hội đồng sáng tạo, sáng kiến cải tiến nhằm khơi dậy tinh thần sáng kiến, cải tiến liên tục trong toàn Công ty, góp phần nâng cao năng suất lao động.

- Kiểm soát chất lượng toàn diện tại tất cả các khâu của qui trình tổ chức sản xuất, ổn định chất lượng sản phẩm, tạo niềm tin vững chắc với khách hàng.

- Chuyển đổi ngoài & chuyển đổi sản xuất nhanh với hầu hết các chủng loại sản phẩm.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số (3D) vào công tác Kỹ thuật công nghệ, nâng cao hiệu quả công tác chuyên môn.

#### **3. Giải pháp về nguồn nhân lực:**

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nội bộ để nâng cao kỹ năng & trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho Cán bộ quản lý Công ty giỏi về công nghệ & quản trị sản xuất để đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.

- Tập trung tuyển dụng lao động có chọn lọc, tuyển dụng lao động có trình độ tay nghề theo kế hoạch, yêu cầu của đơn vị.

- Xây dựng các chính sách tuyển dụng lao động phù hợp để giữ chân lao động cũ và thu hút thêm lao động mới có chất lượng (Kỹ thuật triển khai, QA, sơ đồ, thiết kế).

- Tiếp tục chăm lo đời sống của người lao động (môi trường làm việc & điều kiện làm việc, bữa ăn giữa ca, các phúc lợi .v.v) để ổn định nguồn nhân lực.

#### **4. Giải pháp về Tài chính:**

- Nắm bắt tình hình tài chính của các khách hàng & điều kiện thanh toán của từng khách hàng, phòng KĐTT phối hợp cùng với phòng Tài chính Kế toán tích cực thu hồi



công nợ, giảm thiểu các rủi ro ảnh hưởng đến các chỉ tiêu tài chính & hiệu quả SXKD của Công ty.

- Quản lý chặt chẽ hàng tồn kho, quản lý dòng tiền đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động SXKD & nhu cầu đầu tư của Công ty.

- Tăng cường quản lý phân vốn của Công ty tại Công ty con, Công ty liên kết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, linh hoạt và cân đối vốn vay với lãi suất hợp lý tốt nhất.

- Linh hoạt trong công tác tài chính, khi nào vay USD và khi nào thì vay VNĐ để đảm bảo hiệu quả, chọn các ngân hàng đồng hành với Công ty

- Thực hành triệt để công tác tiết kiệm, nâng cao hiệu quả SXKD tại các đơn vị và toàn Công ty.

## 5. Các giải pháp khác:

- Xây dựng & tổ chức thực hiện đồng bộ việc đánh giá các tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội đối với toàn bộ các nhà máy trong toàn hệ thống (WRAP, C-TPAT, SLCP, Smeta, BSCI, Labs, Hig FEM, FCCA, COC) đảm bảo đủ điều kiện nhận hàng sản xuất. Tiến tới nghiên cứu, tổ chức thực hiện các chứng chỉ xanh QRS (Global Recycled Standard), ORQ (Organic 100) để đáp ứng yêu cầu của khách hàng trong điều kiện khó khăn của thị trường.

- Phối hợp với tổ chức Công đoàn tổ chức các phong trào thi đua sản xuất, tăng năng suất lao động, đặc biệt là tổ chức các Hội thi thợ giỏi tay nghề tại các đơn vị.

- Thực hiện tốt công tác môi trường, công tác PCCC, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, để đảm bảo an toàn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Đầu tư thiết bị chiều sâu cho các đơn vị đảm bảo điều kiện sản xuất, nâng cao năng suất lao động, đáp ứng công tác chuyển đổi sản xuất nhanh.

- Tiếp tục triển khai dự án mở rộng Nhà máy May Phù Mỹ, hoàn thiện thủ tục dự án Nhà máy May Mỹ Chánh.

Năm 2024 vẫn còn nhiều khó khăn thách thức đối với ngành dệt may Việt Nam nói chung & Vinatex Đà Nẵng nói riêng.

Mặc dù vậy, với sự định hướng của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty cùng với Cán bộ quản lý & toàn thể CBCNV tiếp tục đồng lòng, sáng tạo không ngừng nỗ lực cố gắng vượt qua khó khăn, duy trì sự phát triển bền vững của Công ty, đáp ứng sự tin tưởng của quý cổ đông.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc**



**HỒ HAI**



Số: 02 /BC – HĐQT

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 5 năm 2024

## **BÁO CÁO**

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2024**

#### **I. Danh sách Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2025:**

Hội đồng quản trị Công ty CP Vinatex Đà Nẵng gồm có 01 Chủ tịch & 04 thành viên

- |                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Phạm Phú Cường   | – Chủ tịch HĐQT   |
| 2. Ông Lê Thúc Dung     | – Thành viên HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Xuân Đông | – Thành viên HĐQT |
| 4. Ông Hồ Hai           | – Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Đặng Trọng Tâm   | – Thành viên HĐQT |

Tại ĐHCĐ năm 2023 (bằng hình thức lấy ý kiến CĐ bằng văn bản) đã thống nhất bầu Ông Lê Thúc Dung làm TV HĐQT thay thế cho Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

#### **II. Tình hình hoạt động của HĐQT năm 2023:**

- HĐQT đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên thường xuyên theo sát mọi hoạt động SXKD của Công ty và đã có nhiều chỉ đạo, giải pháp quan trọng, hiệu quả, kịp thời về tổ chức, nhân sự, đầu tư, thị trường... giúp cho hoạt động SXKD của Công ty được thuận lợi, hiệu quả.

- Các cuộc họp của HĐQT đã tổ chức họp theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ hoạt động của Công ty và Luật doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT đã đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện tốt nghĩa vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT theo quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

- Tại các cuộc họp định kỳ hàng tháng & quý, HĐQT đều yêu cầu Tổng giám đốc báo cáo, phân tích, đánh giá tình hình hoạt động SXKD của Công ty, tình hình triển khai các dự án đầu tư, công tác đào tạo quản lý nguồn nhân lực, các hoạt động tài chính, công tác thị trường... Ban điều hành Công ty thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng quản trị thường xuyên, kịp thời về các hoạt động điều hành SXKD của Công ty để có ý kiến chỉ đạo khi cần thiết. Tổng Giám đốc phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các thành viên Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành và định kỳ hàng tuần, tháng tổ chức họp giao ban để đánh giá kết quả thực hiện công tác và giao kế hoạch công việc tiếp theo.

- HĐQT đánh giá các hoạt động của Ban điều hành Công ty đã tuân thủ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, Điều lệ hoạt động của Công ty, quy định của pháp luật và mang lại lợi ích cho cổ đông, đồng thời đảm bảo sự phát



triển phù hợp với chiến lược của Công ty. Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng các chỉ tiêu SXKD năm 2023 đều tăng trưởng ổn định so với năm 2022, tình hình tài chính lành mạnh. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước và các chế độ chính sách cho Người lao động.

- Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức 11 cuộc họp và ban hành các quyết nghị với nhiều chủ trương, quyết sách phù hợp với tình hình hoạt động SXKD của Công ty.

- Ban điều hành Công ty đã chấp hành việc công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật đối với công ty đại chúng.

- Tổng mức thù lao cho HĐQT, BKS đã chi là 624 triệu đồng theo đúng nghị quyết ĐHCĐ 2023.

### III. Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2024:

Năm 2024, tình hình thị trường dật may thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn, HĐQT định hướng tập trung các nhiệm vụ chính, cụ thể:

- Triển khai các nhiệm vụ chiến lược nhằm hoàn thành Kế hoạch SXKD năm 2024 với các chỉ tiêu cụ thể:

Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2024
Tổng doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	710
Tổng doanh thu CM	Triệu USD	16,803
Lao động bq	Người	2.399
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	10
Thu nhập bình quân	đồng/người/tháng	10.233.000
Cổ tức dự kiến	%	20

- Năm bất ổn biến, xu thế của thị trường đề tập trung qui hoạch, phát triển các dòng sản phẩm phù hợp với năng lực sản xuất, trình độ tay nghề của người lao động.

- Kiểm soát chất lượng toàn diện ở tất cả các khâu của qui trình sản xuất, tạo niềm tin vững chắc với khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số (3D) vào công tác Kỹ thuật công nghệ, tạo sự đột phá, nâng cao hiệu quả công tác chuyên môn, nâng cấp hình thức kinh doanh cao hơn hình thức FOB hiện nay (OEM, ODM, OBM).

- Xây dựng các chính sách phù hợp để ổn định lao động và thu hút thêm lao động mới, đặc biệt lao động có trình độ tay nghề cao. Tập trung tuyển dụng lao động có chọn lọc, có trình độ tay nghề phù hợp với yêu cầu của đơn vị.



- Phát huy công tác sáng tạo, sáng kiến cải tiến để nâng cao năng suất lao động, nâng cao tiền lương & thu nhập cho người lao động.

- Thực hành công tác tiết kiệm, nâng cao hiệu quả SXKD.

- Tăng cường phối hợp với Ban kiểm soát để tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị tài chính, nhận diện rủi ro và có các biện pháp dự phòng rủi ro trong hoạt động tài chính.

- Chỉ đạo tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Trên đây là báo cáo hoạt động năm 2023 và kế hoạch hoạt động năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP Vinatex Đà Nẵng

Trân trọng cảm ơn

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



PHẠM PHÚ CƯỜNG



Đà Nẵng, ngày 27 tháng 5 năm 2024

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT**  
**TẠI CUỘC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**  
**CÔNG TY CP VINATEX ĐÀ NẴNG**

*Kính thưa:* - Quý đại biểu  
- Quý cổ đông  
- Hội đồng quản trị  
- Ban điều hành Công ty

- Căn cứ điều 40 chương IX Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng quy định về tổ chức, quyền hạn, nhiệm vụ của Ban kiểm soát;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát;
- Căn cứ báo cáo hoạt động SXKD năm 2023 và phương hướng kế hoạch năm 2024 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng;
- Căn cứ Báo cáo Tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng và Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra trọng yếu một số lĩnh vực sau:

- ❖ Đánh giá hoạt động của HĐQT trong suốt niên độ từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 liên quan đến những hoạt động thực hiện kế hoạch tài chính, hoạt động SXKD năm 2023 đã được cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 thông qua ngày 23/06/2023.
- ❖ Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐQT trong công tác quản lý và điều hành của Ban Lãnh đạo Công ty.
- ❖ Kiểm soát, giám sát Báo cáo tài chính 2023 nhằm đánh giá tính hợp lý, hợp pháp của các số liệu tài chính trong công tác thống kê kế toán của Công ty.

Thay mặt Ban Kiểm soát, tôi xin báo cáo trước cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên về kết quả kiểm tra giám sát tình hình hoạt động SXKD năm 2023 như sau:

**I. Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2023:**

Ban Kiểm soát có 03 thành viên, Ban Kiểm soát thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT, Ban điều hành Công ty, kiểm tra hoạt động SXKD của các đơn vị trong Công ty trong việc thực hiện các nội dung nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Năm 2023, Ban Kiểm soát đã họp Ban từng quý theo qui định hiện hành, các cuộc họp được thực hiện trực tuyến. Nội dung các cuộc họp thông qua báo cáo kiểm tra tình hình quản lý, tuân thủ các qui định của Công ty và pháp luật, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh quý, 6 tháng, năm của Công ty cũng như báo cáo thẩm tra của Ban Kiểm soát trình cuộc họp Đại hội cổ đông thường niên.

Về thù lao của Ban Kiểm soát thực hiện đúng theo nghị quyết của cuộc họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 thông qua.

## II. Tình hình thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2023:

Trong năm 2023, như phần đánh giá nhận xét tình hình chung của Ban Điều hành về tình hình kinh tế - xã hội, chiến tranh thế giới nói chung, ngành Dệt May nói riêng có những khó khăn nhất định, nhất là những tháng cuối năm 2023.

Tuy nhiên, Ban điều hành với trên tinh thần đoàn kết thống nhất, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của chủ tịch HĐQT đã đề ra nhiều giải pháp phù hợp với định hướng đề ứng biến trước những tình thế khó khăn vướng mắc của Công ty, đặc biệt là các giải pháp kinh doanh và nhiệm vụ đảm bảo an toàn đơn vị trước những sự kiện biến động trong một năm đầy khó khăn của thị trường dệt may, từ đó đã huy động được năng lực sản xuất, duy trì ổn định việc làm, đảm bảo thu nhập để giữ chân người lao động, do vậy cơ bản Công ty đã đạt được 1 số thành quả nhất định.

### 1. Kết quả hoạt động SX-KD năm 2023 như sau (Đơn vị tính: Triệu đồng):

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Báo cáo hợp nhất		
	Năm 2023	Năm 2022	So sánh 2023/22 (%)	Năm 2023	Năm 2022	So sánh 2023/22 (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	604.529	611.203	99	634.677	677.793	94
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	107.247			242	118	205
3. D/thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	604.422	611.203	99	634.435	677.765	94
4. Giá vốn hàng bán	540.919	534.729	101	571.191	587.252	97
5. LN gộp về b/hàng và ccdv	63.502	76.473	83	63.243	90.423	70
6. D/ thu từ hoạt động t/chính	9.081	9.540	95	9.081	9.542	95
7. Chi phí tài chính	18.381	15.021	122	18.188	21.246	86
Trong đó: Chi phí lãi vay	8.572	6.221	138	13.563	11.161	122
8. Chi phí bán hàng	29.051	41.042	71	33.095	46.502	71
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.396	15.131	102	19.181	19.441	99
10.LN từ hoạt động k.doanh	9.753	14.818	66	1.993	14.456	14
11. Thu nhập khác	7.019	443	1584	7.022	443	1585
12. Chi phí khác	9.670	114	8482	9.777	134	7296
13. Lợi nhuận khác	(2.651)	328	(908)	(2.754)	309	(991)
14. Tổng LN kế toán trước thuế	7.102	15.147	47	(760)	14.766	(105)
15. C/phí thuế TNDN hiện hành	723	3.486	21	723	3.486	21
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				1.036	(256)	
17.L/nhuận sau thuế TNDN	6.378	11.661	55	(2.521)	11.536	(121)

## Công ty mẹ :

- Doanh thu bán hàng đạt 604 tỷ đồng, giảm 6,8 tỷ so với thực hiện năm 2022 (Năm 2022 đạt hơn 611 tỷ đồng), so với kế hoạch đạt 80,1 %. Nguyên nhân giảm doanh thu do giá giảm đáng kể bên cạnh nguồn hàng cho các nhà máy lại không ổn định, đơn hàng nhỏ lẻ nhiều.

- Doanh thu CM của Công ty mẹ đạt hơn 12,016 triệu USD, giảm 612 ngàn USD so với năm 2022 (Năm 2022 đạt hơn 12,628 triệu USD), so với kế hoạch đạt 61%.

## 2. Tình hình lao động và trích quỹ tiền lương năm 2023:

Tình hình lao động, cụ thể:

- Lao động đầu kỳ báo cáo (01/01/2023)	:	2.133 người
- Lao động tăng trong kỳ	:	597 người
- Lao động giảm trong kỳ	:	628 người
- Lao động cuối kỳ báo cáo (31/12/2023)	:	2.102 người
- Lao động bình quân	:	2.004 người
- Lao động Nữ	:	1.721 người

Số lao động cuối năm giảm hơn so với số đầu năm nhưng không đáng kể, tuy nhiên biến động lao động vẫn còn lớn (tăng và giảm trong năm khoảng 30%) nên chất lượng lao động còn hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến năng suất lao động chung của Công ty.

❖ Tình hình thực hiện trích quỹ tiền lương, thu nhập người lao động:

Năm 2023, Công ty đã trích quỹ lương là 191,9 tỷ đồng (Năm 2022 quỹ lương được trích 243,9 tỷ đồng), so với năm 2022 giảm hơn 52 tỷ đồng.

Thu nhập bình quân năm 2023 là 8,606 triệu đồng/người/tháng, giảm 0,83 % so với thu nhập bình quân năm 2022 (8,678 triệu đồng/người /tháng) và chỉ đạt 81,96% so với chỉ tiêu đề ra của năm 2023 (10,5 triệu đồng /người/tháng).

## III. Giám sát tình hình Tài chính năm 2023:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01/01 hàng năm và kết thúc vào 31/12 cùng năm. Theo báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC thực hiện kiểm toán, Ban Kiểm soát ghi nhận Báo cáo tài chính năm 2023 đã phản ánh kết quả SXKD trong năm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Vinatex Đà Nẵng.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VNI
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>313.443.900.388</b>	<b>355.037.005.93</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.006.710.236</b>	<b>27.281.932.86</b>
1. Tiền	111	5	19.006.710.236	22.281.932.86
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	5.000.000.00

<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166.126.293.630</b>	<b>181.907.152.97</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	117.548.895.774	153.782.011.89
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	44.374.773.292	27.986.563.53
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	7.398.460.129	3.334.413.11
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.195.835.565)	(3.195.835.565)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>112.111.918.509</b>	<b>134.836.798.13</b>
1.	Hàng tồn kho	141		112.338.934.504	135.033.424.48
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(227.015.995)	(196.626.345)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.198.978.013</b>	<b>11.011.121.96</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.384.384.303	1.624.772.59
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.808.075.191	9.336.126.26
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	6.518.519	50.223.10
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>65.016.350.756</b>	<b>76.470.591.13</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.129.635.000</b>	<b>573.100.00</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.129.635.000	573.100.00
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.457.353.187</b>	<b>62.906.534.42</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	47.597.495.309	53.875.859.65
	- Nguyên giá	222		203.747.417.626	216.159.749.56
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.149.922.317)	(162.283.889.904)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	397.676.000	596.492.00
	- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.00
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.584.608.000)	(2.385.792.000)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	8.462.181.878	8.434.182.77
	- Nguyên giá	228		9.801.208.938	9.456.002.47
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.339.027.060)	(1.021.819.708)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.641.034.028</b>	<b>2.449.044.76</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.641.034.028	2.449.044.76
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>3.142.330.401</b>	<b>8.376.724.20</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		15.300.000.000	15.300.000.00
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.300.000.000	15.300.000.00
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.00
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.760.669.599)	(22.526.275.800)
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.645.998.140</b>	<b>2.165.187.74</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.645.998.140	2.165.187.74
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>378.460.251.144</b>	<b>431.507.597.06</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/202 VNI
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>297.365.259.955</b>	<b>350.798.803.62</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>289.071.884.076</b>	<b>341.850.610.25</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	39.823.374.179	55.370.734.29
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	575.457.530	2.021.468.99
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.971.523.770	12.267.654.69
4.	Phải trả người lao động	314		54.068.116.596	76.149.777.34
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	4.674.854.745	4.432.847.05
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	8.336.096.958	20.663.815.83
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	172.667.534.951	164.511.493.36
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.954.925.347	6.432.818.67
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.293.375.879</b>	<b>8.948.193.37</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	337	22.b	10.000.000	10.000.00
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	8.283.375.879	8.938.193.37
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.094.991.189</b>	<b>80.708.793.44</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>81.073.749.940</b>	<b>80.687.552.19</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	31.429.100.000	29.939.100.00
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.429.100.000	29.939.100.00
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.488.800.000	1.543.300.00
3.	Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	24	21.505.630.016	20.339.523.34
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	26.832.919.924	29.048.328.84
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24	20.454.655.503	17.387.262.11
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24	6.378.264.421	11.661.066.73
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.241.249</b>	<b>21.241.24</b>
1.	Nguồn kinh phí	431	25	21.241.249	21.241.24
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>378.460.251.144</b>	<b>431.507.597.06</b>

**\* Nhận xét (Công ty mẹ):**

❖ Các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu đến 31/12/2023 là 166 tỷ đồng, giảm hơn cùng thời điểm của năm 2022 là 15 tỷ (Tại 31/12/2022 các khoản phải thu của khách hàng là hơn 181 tỷ đồng), trong đó quá hạn 7,4 tỷ đồng.
- Qua kiểm tra chúng tôi thấy Công ty đã thường xuyên có các giải pháp tích cực nhằm thu hồi các khoản phải thu, tuy nhiên do tình hình tiêu thụ hàng của khách chậm nên có kéo dài thời hạn trả.



- ❖ **Hàng tồn kho: Hàng tồn kho quản lý tốt**
  - Hàng tồn kho cuối năm đã giảm hơn 17% so với năm trước .
  - Chỉ số vòng quay hàng tồn kho năm 2023 đạt 4,3 vòng/năm, trong khi năm 2022 chỉ số này đạt 4,7 vòng/năm, vòng quay hàng tồn kho năm 2023 có chậm hơn năm trước, nhìn chung công tác quản lý hàng tồn kho đạt yêu cầu.
  - Hàng tồn kém mất phẩm chất 259 triệu, đã trích lập dự phòng (Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý)
- ❖ **Tình hình quản lý và trích khấu hao:**
  - Tổng giá trị nguyên giá tài sản cố định là : 216,53 tỷ đồng
  - Tổng giá trị còn lại tài sản cố định là : 56,45 tỷ đồng
  - Khấu hao trích trong năm 2023 là 10,39 tỷ đồng, giảm gần 2 tỷ đồng so với 2022 (Năm 2022 trích khấu hao 12,34 tỷ đồng)
  - Năm 2023 nguồn khấu hao thừa để trả nợ vay dài hạn, số còn lại bổ sung vốn tiếp tục đầu tư, và đến cuối năm 2023 nguồn vốn dài hạn đảm bảo cân đối tốt cho tài sản dài hạn.
- ❖ **Tình hình vốn chủ sở hữu:**
  - Vốn chủ sở hữu 01/01/2023: 80,70 tỷ đồng
  - Vốn chủ sở hữu 31/12/2023: 81,09 tỷ đồng
  - Vốn chủ sở hữu cuối năm 2023 so với đầu năm 2023 tăng hơn 390 triệu đồng do hiệu quả SXKD trong năm 2023 tăng không nhiều so với 2022.
- ❖ **Tình hình mua sắm mới & đầu tư XDCB:**
  - Năm 2023 Công ty mua sắm mới với số tiền hơn 7,4 tỷ đồng, chủ yếu mua sắm máy móc thiết bị phục vụ SX.
- ❖ **Tình hình đầu tư tài chính dài hạn:**
  - Tổng số vốn đầu tư dài hạn (theo giá gốc) tại 31/12/2023 là 30,903 tỷ đồng, Công ty đã đầu tư vào các đơn vị:
    - ✓ Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành (Công ty con) : 15,3 tỷ đồng
    - ✓ Công ty CP May Vinatex Đức Phổ (Công ty liên kết) : 6 tỷ đồng
    - ✓ Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè (Công ty liên kết) : 9,3 tỷ đồng
    - ✓ Công ty Dệt May Nam Định : 303 triệu đồng
  - Hiệu quả đầu tư tại các đơn vị đến nay tại các Công ty trên:
    - Đối với Công ty CP May Vinatex Đức Phổ năm 2023 hoạt động có hiệu quả và hoàn nhập dự phòng thêm được gần 133 triệu đồng, còn với Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành năm 2023 tiếp tục còn khó khăn, hoạt động chưa có hiệu quả và Công ty đã lập dự phòng thêm hơn 5,3 tỷ đồng, Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè đã lập dự phòng 9,3 tỷ đồng.
  - Tổng lập dự phòng cho đầu tư tài chính dài hạn đến cuối 2023 hơn 27,76 tỷ đồng.

#### **IV. Đánh giá tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:**

##### **1. Đánh giá hoạt động của Hội Đồng Quản Trị:**

Năm 2023, nền kinh tế vừa phục hồi vừa phải chịu những bất ổn về kinh tế chính trị. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cũng có nhiều tác động tiêu cực của nền kinh tế như lạm phát tăng cao, giá bán giảm, đơn hàng nhỏ lẻ nhiều, giao hàng nhanh...nhưng với sự chỉ đạo sâu sát của HĐQT nên Công ty đã có những nỗ lực triển khai các giải pháp phù hợp với thực tế của Công ty nên kết quả SXKD năm

2023 dù không đạt mục tiêu kỳ vọng nhưng nhìn chung Công ty cũng gần đạt được một số chỉ tiêu đề ra .

HĐQT đã tổ chức họp hàng quý theo qui định của điều lệ Công ty, Ban Kiểm soát đánh giá hoạt động của HĐQT trong năm là phù hợp với qui định của pháp luật, tuân thủ đúng qui trình và qui chế hoạt động, đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **2. Đánh giá hoạt động của Ban Điều hành:**

- Ban Điều hành cơ bản đã thực hiện tốt về chính sách của Nhà nước, đảm bảo việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động.

- Ban Kiểm soát đánh giá cao nỗ lực của Tổng Giám Đốc và Ban Điều hành các cấp trong quá trình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023.

- Ban Điều hành Công ty với tinh thần đoàn kết thống nhất cao, đã đề ra nhiều giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty, chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng và giữ vững chất lượng sản phẩm, đảm bảo cân đối nguồn vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh ..., do đó đã duy trì ổn định sản xuất, tạo việc làm, đảm bảo thu nhập để giữ chân người lao động, cộng với sự ủng hộ và nỗ lực của tập thể người lao động nên kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2023 dù không đạt các chỉ tiêu đề ra nhưng cũng thể hiện được sự nỗ lực của Ban Điều hành Công ty trong điều kiện khó khăn chung của toàn ngành.

- Ban Kiểm soát, Ban điều hành, Cán bộ quản lý đã phối hợp chặt chẽ, duy trì cộng tác trên nguyên tắc vì lợi ích chung của Công ty và lợi ích của cổ đông.

## **V. Các kiến nghị của Ban Kiểm soát:**

Năm 2024, ngành dệt may vẫn còn nhiều khó khăn & thách thức, kinh tế tăng trưởng còn chậm, chi phí tăng cao (vận chuyển, tiền lương, BHXH .v.v) sẽ ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty. Do vậy, nhằm đảm bảo hiệu quả SXKD, đảm bảo việc làm & thu nhập cho người lao động, hoàn thành Kế hoạch SXKD năm 2024, Ban điều hành triển khai nhiều giải pháp linh hoạt, cụ thể:

- ✓ Công tác thị trường: Khai thác nguồn hàng cung ứng đủ năng lực sản xuất cho các đơn vị, chọn lọc khách hàng, mở rộng thị trường.
- ✓ Công tác quản trị sản xuất: Duy trì công tác sáng tạo, công tác cải tiến, nâng cao năng suất lao động, chuẩn hóa hệ thống sản xuất, kiểm soát chặt chẽ hệ thống quản lý chất lượng.
- ✓ Công tác đầu tư: Đầu tư có trọng điểm phục vụ cho sản xuất, khai thác tối đa công năng của thiết bị để đạt hiệu quả cao nhất.
- ✓ Tập trung công tác quản trị dòng tiền, quản trị hàng tồn kho, quản trị công nợ, kiểm soát chi phí để nâng cao hiệu quả SXKD.
- ✓ Đào tạo nguồn nhân lực bằng nhiều hình thức thích hợp, chăm lo đời sống của người lao động nhằm giữ chân người lao động cũ và thu hút người lao động mới, đảm bảo nguồn lực lao động cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Trên đây là toàn bộ báo cáo kiểm soát trong năm 2023 của Ban kiểm soát. Thông qua cuộc họp của Đại hội cổ đông lần này, Ban kiểm soát tiếp tục lắng nghe ý kiến đóng góp của các cổ đông và nhanh chóng tiếp thu, tổng hợp để điều chỉnh báo cáo, cũng như rút kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ cho Ban Kiểm soát trong thời gian đến.

Kính chúc quý vị sức khỏe !

Chúc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thành công tốt đẹp!

Trân trọng cảm ơn !



**TM. BAN KIỂM SOÁT**  
Trưởng Ban

**Huỳnh Tấn Long**



Số: 01 /TT - VDN

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 5 năm 2024

## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

### TỜ TRÌNH

#### VỀ VIỆC THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Vinatex Đà Nẵng

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng,

Hội đồng quản trị Công ty CP Vinatex Đà Nẵng kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán. Cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC tiến hành kiểm toán theo đúng chuẩn mực, được công bố thông tin & đăng tải lên website Công ty theo qui định.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua  
Trân trọng

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH

PHẠM PHÚ CƯỜNG

Số: 02 /TT – VDN

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 5 năm 2024

## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

### TỜ TRÌNH

#### VỀ VIỆC THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHIA CỔ TỨC NĂM 2023

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Vinatex Đà Nẵng

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng;

Căn cứ tình hình SXKD của Công ty;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được Kiểm toán.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023:

TT	Nội dung	Số tiền
01	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2023	7.102.093.463
02	Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023	723.829.042
03	Lợi nhuận sau thuế năm 2023	6.378.264.421
04	Phân phối lợi nhuận năm 2023	
	- Quĩ khen thưởng phúc lợi	Không trích lập
	- Quĩ đầu tư phát triển	Không trích lập
05	Chia cổ tức năm 2023	20%/VDL, chi bằng tiền
06	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	20.571.459.924

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua  
Trân trọng

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH  
VINATEX  
ĐÀ NẴNG  
PHẠM PHÚ CƯỜNG

Số: 03 /TT – VDN

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 5 năm 2024

## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

### TỜ TRÌNH

#### VỀ TỔNG MỨC THÙ LAO CỦA HĐQT VÀ BKS NĂM 2024

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Vinatex Đà Nẵng

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ điều lệ tổ chức & hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2024 của Công ty;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được Kiểm toán,

Hội đồng Quản trị báo cáo quyết toán thù lao của HĐQT, BKS năm 2023 và kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt tổng mức thù lao cho HĐQT, BKS năm 2024 cụ thể như sau:

#### 1. Quyết toán thù lao HĐQT, BKS năm 2023:

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, tổng số tiền thù lao của HĐQT & BKS năm 2023 là 624.000.000đ & đã chi 624.000.000đ

Chức danh	Số người	Mức thù lao KH tháng (đồng/người/T)	Mức thù lao thực hiện tháng (đồng/người/T)	Tổng số tiền thù lao thực hiện năm 2023 (đồng)
<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>05</b>	<b>19.000.000</b>	<b>19.000.000</b>	<b>372.000.000</b>
Chủ tịch HĐQT chuyên trách	01	15.000.000	15.000.000	180.000.000
Thành viên HĐQT điều hành	02	4.000.000	4.000.000	96.000.000
Thành viên HĐQT không điều hành	02	4.000.000	4.000.000	96.000.000
<b>BAN KIỂM SOÁT</b>	<b>03</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>216.000.000</b>
Trưởng Ban không thường trực	01	5.000.000	5.000.000	60.000.000
Kiểm soát viên thường trực	01	10.000.000	10.000.000	120.000.000
Kiểm soát viên không thường trực	01	3.000.000	3.000.000	36.000.000
<b>THƯ KÝ HĐQT</b>	<b>01</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>36.000.000</b>

## 2. Đề xuất thù lao cho HĐQT, BKS năm 2024:

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt tổng mức thù lao cho HĐQT, BKS năm 2024 cụ thể như sau:

TT	Chức danh	Chế độ làm việc	Số thành viên	Số tiền thù lao 01 tháng	Số tháng	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>					
1	Chủ tịch HĐQT	Chuyên trách không thường trực	01	15.000.000	12	180.000.000
2	Thành viên HĐQT	Kiểm nhiệm	02	4.000.000	12	96.000.000
3	Thành viên HĐQT	Không điều hành	02	4.000.000	12	96.000.000
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>					
1	Trưởng Ban KS	Kiểm nhiệm không thường trực	01	5.000.000	12	60.000.000
2	Kiểm soát viên	Chuyên trách thường trực	01	10.000.000	12	120.000.000
3	Kiểm soát viên	Kiểm nhiệm không thường trực	01	3.000.000	12	36.000.000
<b>III</b>	<b>Thư ký HĐQT</b>	Kiểm nhiệm	01	3.000.000	12	36.000.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>624.000.000</b>

Mức thù lao trên chưa bao gồm thuế TNCN, các khoản bổ sung tiền lương theo qui định của Công ty. Công ty sẽ chi trả phần thuế TNCN phát sinh

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.

Trân trọng

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



PHẠM PHÚ CƯỜNG



CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG  
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236.3827116 Fax: 0236.3823367

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /TT – VDN

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 5 năm 2024

## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

### TỜ TRÌNH

#### VỀ VIỆC CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Vinatex Đà Nẵng

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng;

Căn cứ danh sách Công ty Kiểm toán được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận được kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét việc chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty như sau:

❖ Các tiêu thức lựa chọn:

- Đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban CK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các đơn vị có lợi ích công chúng.
- Đơn vị kiểm toán có đội ngũ kiểm toán viên có trình độ cao và nhiều kinh nghiệm, trung thực, khách quan.
- Chi phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán do Công ty yêu cầu

❖ Danh sách Công ty kiểm toán đề xuất:

Trong năm 2024, Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho 28 Công ty kiểm toán được kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng.

Căn cứ các tiêu thức lựa chọn nêu trên, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét chọn **Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC** (Là đơn vị được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận được kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng) là đơn vị thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua

Trân trọng

  
T.M. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN  
Huỳnh Tấn Long



Số: 05/TTTr - VDN

TP. Đà Nẵng, ngày 27 tháng 05 năm 2024

## TỜ TRÌNH

### ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

V/v: Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Vinatex Đà Nẵng

#### Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31 ngày 12 năm 2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng ("Công ty").

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng kính trình Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với nội dung như sau:

1. **Tên cổ phiếu:** Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng
2. **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
3. **Mã chứng khoán:** VDN
4. **Mệnh giá cổ phiếu:** 10.000 đồng/cổ phiếu
5. **Vốn điều lệ hiện nay:** 31.429.100.000 đồng
6. **Tổng số cổ phiếu đã phát hành:** 3.142.910 cổ phiếu

#### **Trong đó:**

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.130.730 cổ phiếu
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 12.180 cổ phiếu
7. **Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa:** 156.000 cổ phiếu
  8. **Tổng giá trị dự kiến phát hành tối đa theo mệnh giá:** 1.560.000.000 đồng
  9. **Mục đích phát hành:** Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.
  10. **Đối tượng phát hành:** Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế Toán Trưởng, Trưởng và Phó Các phòng ban, Giám đốc và Phó Giám đốc các nhà máy trực thuộc, Quản đốc SX nhà máy trực thuộc, Chủ tịch & Phó Chủ tịch Công đoàn, cán bộ nhân viên đã có đóng góp vào sự phát triển của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tiêu chuẩn, danh sách đối tượng được tham gia chương trình và số lượng phân phối cho từng đối tượng.



11. Tỷ lệ số lượng cổ phiếu phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/ số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 4,98%.
12. Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.
13. Nguyên tắc xác định giá phát hành: bằng mệnh giá.
14. Tổng số tiền huy động dự kiến: 1.560.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng)
15. Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng tại thời điểm phát hành.
16. Hạn chế chuyển nhượng: Số cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong vòng 02 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
17. Xử lý trong trường hợp người lao động nghỉ việc trong thời gian cam kết hạn chế chuyển nhượng: Cán bộ nhân viên được tham gia mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động nếu nghỉ việc trước khi hết thời hạn chuyển nhượng nêu trên phải cam kết bán lại cho Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng với giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
18. Thời gian thực hiện: Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thông báo nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, dự kiến thực hiện Quý III, IV/2024.
19. Phương án sử dụng vốn: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
20. Phương án xử lý trong trường hợp không chào bán hết: Số lượng cổ phiếu chưa chào bán hết theo dự kiến, sẽ được ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT chào bán cho người lao động khác sao cho giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong trường hợp HĐQT vẫn không tìm được người lao động phù hợp, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT điều chỉnh giảm tổng số lượng cổ phiếu chào bán theo đúng số lượng cổ phiếu thực tế đã phân phối.
21. Cam kết việc đưa chứng khoán vào giao dịch trên thị trường chứng khoán có tổ chức: Sau khi hoàn tất đợt phát hành, ĐHĐCĐ thông qua và ủy quyền cho HĐQT thực hiện các thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch chứng khoán bổ sung với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).
22. Thông qua việc thay đổi Văn bản điều lệ: Thông qua việc thay đổi Điều lệ (Mục Văn bản điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập) và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng sau khi có thông báo của UBCKNN về việc nhận đầy đủ Báo cáo kết quả phát hành.
23. Ủy quyền Hội đồng quản trị:

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các công việc liên quan tới việc phát hành như sau:

  - Chủ động xây dựng và giải trình hồ sơ xin phép phát hành gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác. Đồng thời, chủ động điều chỉnh phương án phát hành và các hồ sơ khác có liên quan theo tình hình thực tế của Doanh nghiệp hoặc theo yêu cầu của UBCKNN và các cơ quan chức năng khác, hoặc cho mục đích tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan (nếu có);
  - Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong trường hợp phát hành cổ phiếu cho người lao động là nhà đầu tư nước ngoài;
  - Thông qua tiêu chuẩn và danh sách người lao động được tham gia chương trình, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và thời gian thực hiện;

4104  
NG TY  
PHÂN  
ATE  
NĂNG  
- TP. Đ

- Quyết định xử lý số lượng cổ phiếu phát hành không được đăng ký mua hết (nếu có);
- Xây dựng kế hoạch sử dụng vốn chi tiết;
- Sửa đổi các điều liên quan đến vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sau khi có thông báo của UBCKNN về việc nhận đầy đủ Báo cáo kết quả phát hành;
- Thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của Công ty liên quan tới việc thay đổi vốn điều lệ theo kết quả thực tế của đợt phát hành với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi có thông báo của UBCKNN về việc nhận đầy đủ Báo cáo kết quả phát hành;
- Thực hiện các thủ tục, công việc và lựa chọn thời điểm thích hợp để đăng ký chứng khoán bổ sung tại VSDC và đăng ký giao dịch bổ sung tại HNX số lượng cổ phiếu phát hành theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua sau khi có thông báo của UBCKNN về việc nhận đầy đủ Báo cáo kết quả phát hành;
- Tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng quản trị được ủy quyền lại cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số công việc cụ thể nêu trên;
- Các vấn đề khác có liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình "ESOP".

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Các cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Lưu VP.



**PHẠM PHÚ CƯỜNG**





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINATEX ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính riêng**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/03/2023), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 31.429.100.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 1 Công ty con và 2 Công ty liên kết.

*Các Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May An Đôn – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

*Công ty con:* Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành.

*Công ty liên kết:* Công ty CP May Vinatex Đức Phổ và Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: [www.vinatexdn.com.vn](http://www.vinatexdn.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.103 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                          |          |                                                            |
|--------------------------|----------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường     | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020                               |
| • Ông Hồ Hai             | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020                               |
| • Ông Nguyễn Xuân Đông   | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020                               |
| • Ông Đặng Trọng Tâm     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020                                   |
| • Ông Lê Thúc Dung       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 22/11/2023                                   |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020<br>Miễn nhiệm ngày 22/11/2023 |

### Ban Kiểm soát

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long    | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Lương Chương      | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thăng Long | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020     |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                       |                    |                                                                                                             |
|-----------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| • Ông Hồ Hai          | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009                                                                                    |
| • Ông Văn Hữu Thành   | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010<br>Thôi việc theo QĐ số 72/QĐ-TCHC ngày 14/09/2023<br>Tái bổ nhiệm ngày 18/12/2023 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm  | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016                                                                                    |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016                                                                                    |
| • Ông Phạm Vũ Bằng    | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 06/01/2020                                                                                    |
| • Ông Trần Văn Tiến   | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014<br>Thôi việc theo QĐ số 11/QĐ-TCHC ngày 16/03/2023                                 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Lê Đình Bích Hợp Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 15/05/2014

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 386/2024/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 21/03/2024 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1  
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

**Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>313.443.900.388</b>	<b>355.037.005.935</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.006.710.236</b>	<b>27.281.932.864</b>
1. Tiền	111	5	19.006.710.236	22.281.932.864
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166.126.293.630</b>	<b>181.907.152.970</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	117.548.895.774	153.782.011.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	44.374.773.292	27.986.563.533
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	7.398.460.129	3.334.413.110
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.195.835.565)	(3.195.835.565)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>112.111.918.509</b>	<b>134.836.798.137</b>
1. Hàng tồn kho	141		112.338.934.504	135.033.424.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(227.015.995)	(196.626.349)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.198.978.013</b>	<b>11.011.121.964</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.384.384.303	1.624.772.593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.808.075.191	9.336.126.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	6.518.519	50.223.104
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>65.016.350.756</b>	<b>76.470.591.133</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.129.635.000</b>	<b>573.100.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.129.635.000	573.100.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.457.353.187</b>	<b>62.906.534.429</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	47.597.495.309	53.875.859.659
- Nguyên giá	222		203.747.417.626	216.159.749.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.149.922.317)	(162.283.889.904)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	397.676.000	596.492.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.584.608.000)	(2.385.792.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.462.181.878	8.434.182.770
- Nguyên giá	228		9.801.208.938	9.456.002.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.339.027.060)	(1.021.819.708)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.641.034.028</b>	<b>2.449.044.764</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.641.034.028	2.449.044.764
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>3.142.330.401</b>	<b>8.376.724.200</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.300.000.000	15.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.300.000.000	15.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.760.669.599)	(22.526.275.800)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.645.998.140</b>	<b>2.165.187.740</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.645.998.140	2.165.187.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>378.460.251.144</b>	<b>431.507.597.068</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>297.365.259.955</b>	<b>350.798.803.627</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>289.071.884.076</b>	<b>341.850.610.251</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	39.823.374.179	55.370.734.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	575.457.530	2.021.468.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.971.523.770	12.267.654.691
4. Phải trả người lao động	314		54.068.116.596	76.149.777.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	4.674.854.745	4.432.847.057
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	8.336.096.958	20.663.815.839
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	172.667.534.951	164.511.493.364
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.954.925.347	6.432.818.674
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.293.375.879</b>	<b>8.948.193.376</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	8.283.375.879	8.938.193.376
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.094.991.189</b>	<b>80.708.793.441</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>81.073.749.940</b>	<b>80.687.552.192</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	31.429.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.429.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.488.800.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	21.505.630.016	20.339.523.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	26.832.919.924	29.048.328.849
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	24	20.454.655.503	17.387.262.115
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24	6.378.264.421	11.661.066.734
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>
1. Nguồn kinh phí	431	25	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>378.460.251.144</b>	<b>431.507.597.068</b>



Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	604.529.749.657	611.203.072.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		107.247.171	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		604.422.502.486	611.203.072.687
4. Giá vốn hàng bán	11	28	540.919.927.239	534.729.668.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>63.502.575.247</u>	<u>76.473.404.113</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.081.080.888	9.540.829.173
7. Chi phí tài chính	22	30	18.381.855.039	15.021.347.722
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.572.130.704	6.221.127.865
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	29.051.401.349	41.042.395.224
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	15.396.884.936	15.131.592.355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>9.753.514.811</u>	<u>14.818.897.985</u>
11. Thu nhập khác	31	32	7.019.128.847	443.672.732
12. Chi phí khác	32	33	9.670.550.195	114.740.294
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.651.421.348)</u>	<u>328.932.438</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>7.102.093.463</u>	<u>15.147.830.423</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	723.829.042	3.486.763.689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.378.264.421</u>	<u>11.661.066.734</u>



Tổng Giám đốc

Hồ Hạ

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.102.093.463	15.147.830.423
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14, 15	10.392.379.381	12.344.256.596
- Các khoản dự phòng	03	28, 30	5.264.783.445	(1.477.154.684)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.023.667.561	2.223.546.385
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29,32	1.940.904.513	(991.262.164)
- Chi phí lãi vay	06	30	8.572.130.704	6.221.127.865
<b>3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>34.295.959.067</b>	<b>33.468.344.421</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.334.551.122	(79.886.068.791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.694.489.982	(44.950.754.816)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58.049.070.200)	86.441.655.553
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	759.577.890	(2.256.785.111)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(8.561.140.717)	(6.255.683.580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(3.338.515.403)	(423.061.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.894.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(644.000.000)	(725.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.508.148.259)</b>	<b>(14.581.459.399)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,15,16	(7.612.806.913)	(6.031.854.182)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.211.718.182	368.453.690
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 29	337.325.582	874.466.008
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.063.763.149)</b>	<b>15.211.065.516</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	24a	1.435.500.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	597.660.732.668	485.865.831.953
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(590.624.347.632)	(469.744.599.909)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 24c	(7.144.160.000)	(2.972.150.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.327.725.036</b>	<b>13.149.082.044</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(8.244.186.372)</b>	<b>13.778.688.161</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	27.281.932.864	13.932.161.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.036.256)	(428.916.735)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>19.006.710.236</b>	<b>27.281.932.864</b>



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/03/2023), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng; 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May An Đôn – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

### **Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành**

- Địa chỉ: Cụm CN Đồng Dinh, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 51%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51%

### **Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ**

- Địa chỉ: Cụm CN Phổ Hòa, xã Phổ Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 24%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 24%

### **Công ty liên kết: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè**

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoàn thiện sản phẩm dệt
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 31%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 31%

## **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2023 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

### **4.6 Tài sản cố định thuê tài chính**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### 4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.9 Đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.12 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thụ nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước và cung cấp các dịch vụ khác. Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với các sản phẩm và dịch vụ này theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập của Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, thu nhập của Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

- ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	96.684.000	81.654.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.910.026.236	22.200.278.864
<b>Cộng</b>	<b>19.006.710.236</b>	<b>22.281.932.864</b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Supreme International LLC (*)	11.066.482.894	39.393.630.531
Motives International (Hong Kong) Limited	10.727.427.578	-
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	79.767.417.964	87.623.654.570
Sun-S	3.210.983.974	12.948.313.680
Các đối tượng khác	12.776.583.364	13.816.413.111
<b>Cộng</b>	<b>117.548.895.774</b>	<b>153.782.011.892</b>

(\*) Hầu hết nợ phải thu này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP May Vinatex Đức Phở	11.000.000.000 ✓	11.000.000.000
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	31.648.393.236 ✓	15.648.941.795
Các đối tượng khác	1.726.380.056	1.337.621.738
<b>Cộng</b>	<b><u>44.374.773.292</u></b> ✓	<b><u>27.986.563.533</u></b> ✓

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	12.328.767	-
Tạm ứng	28.957.471	-	13.979.603	-
Phải thu đền bù bảo hiểm (*)	4.851.143.541	-	1.725.611.331	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
Phải thu BHXH của người lao động	645.882.427	-	634.826.905	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	655.608.627	-	408.263.207	-
Phải thu khác	1.049.743.527	41.223.464	372.278.761	41.223.464
<b>Cộng</b>	<b><u>7.398.460.129</u></b>	<b><u>208.348.000</u></b>	<b><u>3.334.413.110</u></b>	<b><u>208.348.000</u></b>

(\*) Đây là số tiền bồi thường còn phải thu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Hàng không ✓

#### b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	573.100.000	-	573.100.000	-
Ký cược, ký quỹ	556.535.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.129.635.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>573.100.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.195.835.565	3.195.835.565
- Từ 3 năm trở lên	3.195.835.565	3.195.835.565
<b>Cộng</b>	<b><u>3.195.835.565</u></b>	<b><u>3.195.835.565</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	892.318.838 ✓	-	3.611.666.732	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.248.746.249 ✓	-	18.797.366.039	-
Công cụ, dụng cụ	13.163.296 ✓	13.163.296	13.163.296	13.163.296
Chi phí SX, KD dở dang	50.554.281.126 ✓	-	66.667.228.401	-
Thành phẩm	37.795.527.046 ✓	213.852.699	32.320.456.990	183.463.053
Hàng gửi bán	2.834.897.949 ✓	-	13.623.543.028	-
<b>Cộng</b>	<b>112.338.934.504</b>	<b>227.015.995</b>	<b>135.033.424.486</b>	<b>196.626.349</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023 là 259.515.995 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023 khoảng 80 tỷ đồng.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.487.262	144.844.589
Tiền bảo hiểm	497.633.957	598.146.289
Chi phí sửa chữa	92.803.923	96.196.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	520.459.161	785.585.276
<b>Cộng</b>	<b>1.384.384.303</b>	<b>1.624.772.593</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	361.154.477	378.745.189
Chi phí sửa chữa lớn	786.890.987	1.236.551.494
Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	364.591.237	410.644.867
Các khoản khác	133.361.439	139.246.190
<b>Cộng</b>	<b>1.645.998.140</b>	<b>2.165.187.740</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	93.854.662.180	109.891.557.225	9.087.424.551	3.326.105.607	216.159.749.563
Mua sắm trong năm		7.075.611.189			7.075.611.189
Giảm trong năm	16.590.268.615	2.395.836.333	277.668.178	224.170.000	19.487.943.126
<b>Số cuối năm</b>	<b>77.264.393.565</b>	<b>114.571.332.081</b>	<b>8.809.756.373</b>	<b>3.101.935.607</b>	<b>203.747.417.626</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	56.543.288.919	96.327.192.593	6.447.544.325	2.965.864.067	162.283.889.904
Khấu hao trong năm	3.499.624.420	5.442.116.409	783.210.648	151.404.552	9.876.356.029
Giảm trong năm	13.118.547.748	2.389.937.690	277.668.178	224.170.000	16.010.323.616
<b>Số cuối năm</b>	<b>46.924.365.591</b>	<b>99.379.371.312</b>	<b>6.953.086.795</b>	<b>2.893.098.619</b>	<b>156.149.922.317</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	37.311.373.261	13.564.364.632	2.639.880.226	360.241.540	53.875.859.659
<b>Số cuối năm</b>	<b>30.340.027.974</b>	<b>15.191.960.769</b>	<b>1.856.669.578</b>	<b>208.836.988</b>	<b>47.597.495.309</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 31.448.097.502 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 100.105.661.925 đồng.

### 14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.982.284.000</b>	<b>2.982.284.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	2.385.792.000	2.385.792.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.584.608.000</b>	<b>2.584.608.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	596.492.000	596.492.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>397.676.000</b>	<b>397.676.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	1.476.119.695	9.456.002.478
Mua trong năm	-	345.206.460	345.206.460
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>1.821.326.155</b>	<b>9.801.208.938</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	1.021.819.708	1.021.819.708
Khấu hao trong năm	-	317.207.352	317.207.352
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.339.027.060</b>	<b>1.339.027.060</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	454.299.987	8.434.182.770
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>482.299.095</b>	<b>8.462.181.878</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 7.979.882.783 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 532.169.695 đồng.

### 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.278.318.104	2.278.318.104
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	335.443.197	143.453.933
Chi phí thiết kế thi công PCCC Phù Mỹ	27.272.727	27.272.727
<b>Cộng</b>	<b>2.641.034.028</b>	<b>2.449.044.764</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2023			01/01/2023			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				15.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000	9.982.193.083
- Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành (i)	Đang hoạt động	51,00%	1.530.000	15.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000	9.982.193.083
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				15.300.000.000	12.390.492.351	15.300.000.000	12.523.389.900
- Công ty CP May Vinatex Đức Phổ (i)	Đang hoạt động	24,00%	600.000	6.000.000.000	3.090.492.351	6.000.000.000	3.223.389.900
- Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè (ii)	Đang hoạt động	31,0%		9.300.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				303.000.000	70.177.248	303.000.000	20.692.817
- Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (NDT) (iii)	Đang hoạt động	0,2%	30.000	303.000.000	70.177.248	303.000.000	20.692.817
<b>Cộng</b>				<b>30.903.000.000</b>	<b>27.760.669.599</b>	<b>30.903.000.000</b>	<b>22.526.275.800</b>

(i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán. Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2023 của các Công ty nhận đầu tư.

(ii) Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty nhận đầu tư.

(iii) Giá trị dự phòng của cổ phiếu NDT được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Hangzhou Specialty Textile Trading Co.,Ltd	11.892.428.237	9.377.251.494
Công ty CP Thiết bị Âu Á	2.675.899.504	3.297.989.244
Shaista Creations Limited	6.825.475.134	9.608.928
Decent Point Ltd	665.559.856	8.575.436.649
Các đối tượng khác	17.764.011.448	34.110.447.977
<b>Cộng</b>	<b>39.823.374.179</b>	<b>55.370.734.292</b>

### 19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Motives International (Hong Kong) Limited	-	1.332.451.210
Logo TT DWC LLC Dubai	-	147.888.627
Motives (Far East) Limited	265.349.265	265.349.265
Market Fit Indochine Limited	71.263.034	41.783.648
Các đối tượng khác	238.845.231	233.996.241
<b>Cộng</b>	<b>575.457.530</b>	<b>2.021.468.991</b>

### 20. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	8.686.451.658	19.561.777.755	26.974.361.646	-	1.273.867.767
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	124.872.154	124.872.154	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	50.223.104	-	241.210.666	190.987.562	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.312.342.364	723.829.042	3.338.515.403	-	697.656.003
Thuế thu nhập cá nhân	-	268.860.669	1.999.141.100	2.274.520.288	6.518.519	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.769.544.742	4.769.544.742	-	-
Các loại thuế khác	-	-	81.536.658	81.536.658	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.223.104</b>	<b>12.267.654.691</b>	<b>27.501.912.117</b>	<b>37.754.338.453</b>	<b>6.518.519</b>	<b>1.971.523.770</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	83.513.879	72.523.892
Phí thanh toán quốc tế	2.469.564.612	1.046.354.728
Chi vận chuyển hàng Supreme	411.302.834	-
Chi phí thuê gia công ngoài	-	2.720.315.400
Các khoản trích trước khác	1.710.473.420	593.653.037
<b>Cộng</b>	<b>4.674.854.745</b>	<b>4.432.847.057</b>

### 22. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	3.942.991.088	4.822.242.858
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	825.402.608	10.058.288.608
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	163.016.167	1.045.716.167
Phải trả khác	3.404.687.095	4.737.568.206
- Thủ lao HĐQT và BKS	274.590.833	366.990.833
- Tiền chờ tăng vốn điều lệ	-	1.490.000.000
	2.022.321.134	-
- Phải trả các chi phí liên quan đến hàng tồn kho tồn thất do lũ lụt		
- Các khoản phải trả khác	1.107.775.128	2.880.577.373
<b>Cộng</b>	<b>8.336.096.958</b>	<b>20.663.815.839</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	158.095.590.867	592.133.358.899	582.040.759.009	168.188.190.757
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	73.703.116.004	262.489.498.315	261.676.344.751	74.516.269.568
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	19.829.895.479	96.119.017.728	88.225.108.150	27.723.805.057
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	64.562.579.384	146.395.401.275	173.880.777.803	37.077.202.856
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	-	66.522.917.742	51.610.306.718	14.912.611.024
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	20.606.523.839	6.648.221.587	13.958.302.252
Vay dài hạn đến hạn trả	6.217.086.497	4.280.528.194	6.217.086.497	4.280.528.194
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	2.388.403.697	1.642.616.862	2.388.403.697	1.642.616.862
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	3.828.682.800	2.637.911.332	3.828.682.800	2.637.911.332
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	-	-	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	-	-	198.816.000
<b>Cộng</b>	<b>164.511.493.364</b>	<b>596.413.887.093</b>	<b>588.257.845.506</b>	<b>172.667.534.951</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	13.167.075.873	5.992.212.823	8.583.588.623	10.575.700.073
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (a)	4.896.693.821	5.975.954.957	2.934.860.037	7.937.788.741
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng (c)	8.270.382.052	16.257.866	5.648.728.586	2.637.911.332
Nợ thuê tài chính	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (d)	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
<b>Cộng</b>	<b>15.354.095.873</b>	<b>5.992.212.823</b>	<b>8.583.588.623</b>	<b>12.762.720.073</b>

#### Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng

1 năm	6.217.086.497			4.280.528.194
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	2.388.403.697			1.642.616.862
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	3.828.682.800			2.637.911.332
- Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

**8.938.193.376**

**8.283.375.879**

Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 6715.21.301.50297.TD ngày 23/04/2021 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ\_TĐ ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 34498.22.301.50297.TD ngày 04/10/2022 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ\_TĐ ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 153857.23.301.50297.TD ngày 31/08/2023 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVĐADT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.

c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	20.168.781.593	20.710.475.615	72.178.957.208
Tăng trong năm	-	-	-	170.741.750	11.661.066.734	11.831.808.484
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.323.213.500	3.323.213.500
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>29.939.100.000</b>	<b>1.543.300.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>20.339.523.343</b>	<b>29.048.328.849</b>	<b>80.687.552.192</b>
Số dư tại 01/01/2023	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	20.339.523.343	29.048.328.849	80.687.552.192
Tăng trong năm	1.490.000.000	-	-	1.166.106.673	6.378.264.421	9.034.371.094
Giảm trong năm	-	54.500.000	-	-	8.593.673.346	8.648.173.346
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>31.429.100.000</b>	<b>1.488.800.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>21.505.630.016</b>	<b>26.832.919.924</b>	<b>81.073.749.940</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.142.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.142.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	3.142.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.130.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	3.130.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	29.048.328.849	20.710.475.615
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	6.378.264.421	11.661.066.734
Phân phối lợi nhuận	8.593.673.346	3.323.213.500
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	8.593.673.346	3.323.213.500
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.166.106.673	170.741.750
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.166.106.673	170.741.750
+ Trả cổ tức	6.261.460.000	2.981.730.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>26.832.919.924</b>	<b>29.048.328.849</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23/06/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 6.261.460.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 02/08/2023 và ngày thực hiện chi trả là 24/08/2023.

### 25. Nguồn kinh phí

	Năm 2023	Năm 2022
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

#### a. Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên vật liệu nhận giữ hộ để gia công (VND)	102.588.779.285	95.882.775.238

#### b. Ngoại tệ

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	543.338,29	802.302,88
- EUR	323,61	234,61

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	602.259.493.000	609.179.873.053
Doanh thu hoạt động khác	2.270.256.657	2.023.199.634
<b>Cộng</b>	<b>604.529.749.657</b>	<b>611.203.072.687</b>

### 28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	539.481.716.799	533.472.125.960
Giá vốn của các hoạt động khác	1.407.820.794	1.471.407.195
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.389.646	(213.864.581)
<b>Cộng</b>	<b>540.919.927.239</b>	<b>534.729.668.574</b>

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.996.815	607.808.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.756.084.073	8.918.020.699
<b>Cộng</b>	<b>9.081.080.888</b>	<b>9.540.829.173</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	8.572.130.704	6.221.127.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.575.330.536	10.063.509.960
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	5.234.393.799	(1.263.290.103)
<b>Cộng</b>	<b>18.381.855.039</b>	<b>15.021.347.722</b>

### 31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí hàng xuất khẩu, vận chuyển	20.308.876.018	27.074.246.858
Tiền lương nhân viên bán hàng	2.087.687.853	10.434.308.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.182.797.368	2.937.533.594
Các khoản khác	472.040.110	596.306.184
<b>Cộng</b>	<b>29.051.401.349</b>	<b>41.042.395.224</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	799.128.186	760.846.344
Tiền lương nhân viên quản lý	4.445.515.665	7.225.633.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.430.644.638	1.266.824.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.405.915.487	3.944.914.552
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.562.399.640	35.578.540
Các khoản khác	1.753.281.320	1.897.795.286
<b>Cộng</b>	<b>15.396.884.936</b>	<b>15.131.592.355</b>

### 32. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	368.453.690
Tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất do lũ lụt	6.751.143.541	-
Tiền phạt thu được	26.735.195	69.196.230
Thu nhập từ thanh lý hàng bị lũ lụt	211.070.500	-
Các khoản khác	30.179.611	6.022.812
<b>Cộng</b>	<b>7.019.128.847</b>	<b>443.672.732</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.265.901.328	-
Các khoản bị phạt	513.695.293	66.285.418
Các khoản chi phí khác phục hàng tồn thất do lũ lụt	6.793.546.292	-
Các khoản khác	97.407.282	48.454.876
<b>Cộng</b>	<b>9.670.550.195</b>	<b>114.740.294</b>

### 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.102.093.463 ✓	15.147.830.423
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.956.919.067)	4.714.283.090
- Điều chỉnh tăng	1.780.798.157 ✓	5.204.125.955
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	480.236.368	4.737.717.224
+ Chi phụ cấp HDQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	132.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	738.450.381	108.691.008
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	313.825.694	109.432.009
+ Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	116.285.714	116.285.714
- Điều chỉnh giảm	4.737.717.224 ✓	489.842.865
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	15.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	313.825.694
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	4.737.717.224	161.017.171
Tổng thu nhập chịu thuế	4.145.174.396 ✓	19.862.113.513
Từ hoạt động ưu đãi	747.146.664 ✓	2.405.278.809
Từ hoạt động không ưu đãi	3.398.027.732 ✓	17.456.834.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	754.320.212 ✓	3.731.894.822
Từ hoạt động ưu đãi	74.714.666 ✓	240.527.881
Từ hoạt động không ưu đãi	679.605.546 ✓	3.491.366.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	239.837.855	245.131.133
+ Chi thêm cho lao động nữ	239.837.855 ✓	245.131.133
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	514.482.357 ✓	3.486.763.689
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>723.829.042</b>	<b>3.486.763.689</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	514.482.357 ✓	3.486.763.689
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	209.346.685 ✓	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.579.864.587	267.711.564.010
Chi phí nhân công	251.498.392.845	294.180.989.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.392.379.381	12.344.256.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.320.171.241	48.666.198.883
Chi phí khác bằng tiền	20.007.749.731	13.659.001.449
<b>Cộng</b>	<b>589.798.557.785</b>	<b>636.562.009.939</b>

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	543.338,29	802.302,88
- EUR	323,61	234,61
Phải thu khách hàng (USD)	4.659.182,86	6.379.143,04
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	5.077.469,95	6.443.611,35
Phải trả người bán (USD)	997.759,23	1.111.408,95

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đơn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trọng Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	39.823.374.179	-	39.823.374.179
Chi phí phải trả	4.674.854.745	-	4.674.854.745
Vay và nợ thuê tài chính	172.667.534.951	8.283.375.879	180.950.910.830
Phải trả khác	3.567.703.262	10.000.000	3.577.703.262
<b>Cộng</b>	<b>220.733.467.137</b>	<b>8.293.375.879</b>	<b>229.026.843.016</b>

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	55.370.734.292	-	55.370.734.292
Chi phí phải trả	4.432.847.057	-	4.432.847.057
Vay và nợ thuê tài chính	164.511.493.364	8.938.193.376	173.449.686.740
Phải trả khác	5.783.284.373	10.000.000	5.793.284.373
<b>Cộng</b>	<b>230.098.359.086</b>	<b>8.948.193.376</b>	<b>239.046.552.462</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.006.710.236	-	19.006.710.236
Đầu tư tài chính	-	232.822.752	232.822.752
Phải thu khách hàng	114.561.408.209	-	114.561.408.209
Phải thu khác	1.008.520.063	1.129.635.000	2.138.155.063
<b>Cộng</b>	<b>134.576.638.508</b>	<b>1.362.457.752</b>	<b>135.939.096.260</b>

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.281.932.864	-	27.281.932.864
Đầu tư tài chính	-	282.307.183	282.307.183
Phải thu khách hàng	150.794.524.327	-	150.794.524.327
Phải thu khác	752.420.407	573.100.000	1.325.520.407
<b>Cộng</b>	<b>178.828.877.598</b>	<b>855.407.183</b>	<b>179.684.284.781</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư ✓
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Công ty con ✓
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết ✓

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Mua hàng và dịch vụ	17.080.129.143 ✓	3.820.381.354 ✓
	Bán hàng	1.438.854.401 ✓	5.356.074.193 ✓

#### c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Trả trước cho người bán	31.648.393.236 ✓	15.648.941.795 ✓
	Phải trả người bán	-	2.124.569.617 ✓
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	758.448.309 ✓	49.298.266 ✓
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.000.000.000 ✓	11.000.000.000 ✓
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Phải trả khác ngắn hạn	-	-

#### d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức vụ		Năm 2023	Năm 2022
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	180.000.000	270.000.000
		Thưởng	530.000.000	460.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Thưởng	50.000.000	95.000.000
Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Thưởng	50.000.000	20.000.000
Ông Hồ Hai	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.139.714.631
Ông Đặng Trọng Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.126.362.336
Ông Phạm Vũ Bằng	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	54.000.000
		Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	805.451.313

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Chức vụ		Năm 2023	Năm 2022
Ông Huỳnh Tấn Long	Trưởng Ban Kiểm Soát	Thù lao BKS	60.000.000	90.000.000
		Thưởng	50.000.000	60.000.000
Ông Lương Chương	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	120.000.000	120.000.000
		Thưởng	61.100.000	61.000.000
Ông Nguyễn Thăng Long	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	36.000.000	54.000.000
		Thưởng	30.000.000	20.000.000
Ông Văn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	730.884.506	683.717.591
Ông Trần Văn Tiến	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	271.675.067	547.182.503
Ông Nguyễn Thành An	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	765.864.927	705.787.119
Bà Lê Đình Bích Hợp	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	713.415.586	662.167.996

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

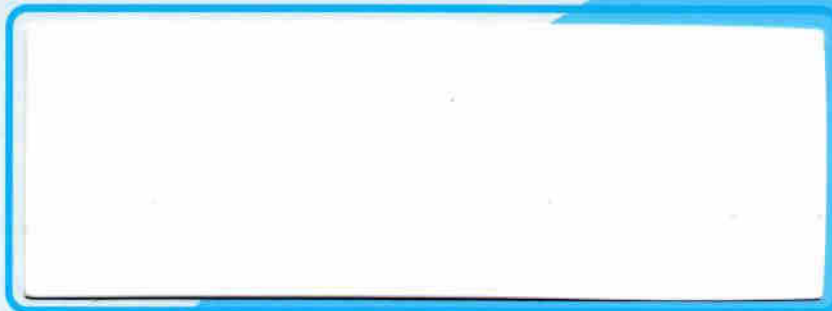
Trần Thị Thi





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINATEX ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/03/2023), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 31.429.100.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: [www.vinatexdn.com.vn](http://www.vinatexdn.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.511 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                          |          |                                                            |
|--------------------------|----------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường     | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020                               |
| • Ông Hồ Hai             | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020                               |
| • Ông Nguyễn Xuân Đông   | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020                               |
| • Ông Đặng Trọng Tâm     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020                                   |
| • Ông Lê Thúc Dung       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 22/11/2023                                   |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020<br>Miễn nhiệm ngày 22/11/2023 |

### Ban Kiểm soát

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long    | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Lương Chương      | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thăng Long | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020     |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                       |                    |                                                                                                             |
|-----------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| • Ông Hồ Hai          | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009                                                                                    |
| • Ông Văn Hữu Thành   | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010<br>Thôi việc theo QĐ số 72/QĐ-TCHC ngày 14/09/2023<br>Tái bổ nhiệm ngày 18/12/2023 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm  | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016                                                                                    |
| • Ông Trần Văn Tiến   | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014<br>Thôi việc theo QĐ số 11/QĐ-TCHC ngày 16/03/2023.                                |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016                                                                                    |
| • Ông Phạm Vũ Bằng    | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 06/01/2020                                                                                    |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng     | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014                                                                                    |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 415/2024/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 22/03/2024 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Trần Thị Phương Lan** - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2024

**Đinh Thị Ngọc Thùy** - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>287.141.387.722</b>	<b>348.628.046.901</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>19.032.201.675</b>	<b>27.386.920.310</b>
1. Tiền	111		19.032.201.675	22.386.920.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135.309.810.649</b>	<b>171.819.354.066</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	117.896.909.090	158.804.957.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.963.345.634	12.609.558.021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	7.645.391.490	3.600.674.135
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.195.835.565)	(3.195.835.565)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>116.554.942.697</b>	<b>138.365.195.873</b>
1. Hàng tồn kho	141		117.079.743.403	138.680.746.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(524.800.706)	(315.551.060)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.244.432.701</b>	<b>11.056.576.652</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.429.838.991	1.670.227.281
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.808.075.191	9.336.126.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	6.518.519	50.223.104
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>133.131.946.496</b>	<b>145.597.981.234</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.460.493.000</b>	<b>1.903.958.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.460.493.000	1.903.958.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>122.280.274.070</b>	<b>133.987.685.486</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	113.408.416.192	124.939.010.716
- Nguyên giá	222		285.120.154.437	297.377.285.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.711.738.245)	(172.438.274.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	397.676.000	596.492.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.584.608.000)	(2.385.792.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.474.181.878	8.452.182.770
- Nguyên giá	228		9.831.208.938	9.486.002.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.357.027.060)	(1.033.819.708)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.641.034.028</b>	<b>2.449.044.764</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.641.034.028	2.449.044.764
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.142.330.401</b>	<b>3.058.917.284</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.a	2.909.507.649	2.776.610.100
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.b	303.000.000	303.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16.b	(70.177.248)	(20.692.816)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.607.814.997</b>	<b>4.198.375.700</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.607.814.997	4.198.375.700
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>420.273.334.218</b>	<b>494.226.028.135</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>347.470.152.649</b>	<b>412.909.085.820</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>308.854.881.321</b>	<b>367.598.378.867</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	44.702.420.132	59.062.058.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	575.578.362	2.021.468.991
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	5.029.582.346	14.763.225.331
4. Phải trả người lao động	314		56.404.341.973	79.755.158.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.089.682.745	4.526.199.630
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	8.578.238.171	19.514.815.769
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	181.460.112.245	181.517.633.419
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.014.925.347	6.437.818.674
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.615.271.328</b>	<b>45.310.706.953</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	33.067.172.860	40.799.590.357
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	5.538.098.468	4.501.116.596
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.803.181.569</b>	<b>81.316.942.315</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>72.781.940.320</b>	<b>81.295.701.066</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	31.429.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.429.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.488.800.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	21.505.630.016	20.339.523.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	19.890.428.769	24.547.212.254
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.953.538.908	12.629.348.936
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.936.889.861	11.917.863.318
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(1.349.318.465)	5.109.265.469
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>
1. Nguồn kinh phí	431		21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>420.273.334.218</b>	<b>494.226.028.135</b>



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	634.677.505.734	677.793.859.719
2. Các khoản giảm trừ	02	27	242.356.597	118.290.302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		634.435.149.137	677.675.569.417
4. Giá vốn hàng bán	11	28	571.191.359.514	587.252.252.639
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>63.243.789.623</b>	<b>90.423.316.778</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.081.577.505	9.542.935.201
7. Chi phí tài chính	22	30	18.188.231.151	21.246.067.588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.563.416.184	11.161.864.812
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		132.897.549	1.681.266.768
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	33.095.189.382	46.502.948.301
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	19.181.224.111	19.441.884.812
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.993.620.033</b>	<b>14.456.618.046</b>
12. Thu nhập khác	31	32	7.022.728.847	443.672.732
13. Chi phí khác	32	33	9.777.232.038	134.164.445
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(2.754.503.191)</b>	<b>309.508.287</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(760.883.158)</b>	<b>14.766.126.333</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	723.829.042	3.486.763.689
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	1.036.981.873	(256.796.584)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(2.521.694.073)</b>	<b>11.536.159.228</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.936.889.861	11.917.863.318
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.458.583.934)	(381.704.090)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.265	3.606
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	1.265	3.606



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(760.883.158) ✓	14.766.126.333 ✓
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02	12, 13, 14	15.805.810.463	17.575.762.432
- Các khoản dự phòng	03		258.734.077	(74.247.054)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.023.667.561	2.223.546.385
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.807.510.347	(2.674.634.960)
- Chi phí lãi vay	06	30	13.563.416.184	11.161.864.812
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>31.698.255.474</b> ✓	<b>42.978.417.948</b> ✓
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.063.235.199	(76.022.570.035)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.601.003.530	(44.133.521.521)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.686.926.237)	83.270.310.072
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.830.948.993	(2.753.732.866)
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 30	(13.645.778.770)	(11.164.866.300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(3.338.515.403)	(423.061.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		55.000.000	35.894.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(644.000.000)	(755.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.933.222.786</b> ✓	<b>(8.968.129.777)</b> ✓
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.843.007.821)	(10.477.165.781)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.211.718.182	368.453.690
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 29	337.822.199	876.572.036
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.293.467.440)</b> ✓	<b>10.767.859.945</b> ✓



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24	1.435.500.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	623.165.755.025	515.777.806.493
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(631.420.532.750)	(501.602.232.465)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21a, 24	(7.144.160.000)	(2.972.150.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.963.437.725)</b>	<b>11.203.424.028</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>				
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	50		(8.323.682.379)	13.003.154.196
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	27.386.920.310	14.812.682.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(31.036.256)	(428.916.735)
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>19.032.201.675</b>	<b>27.386.920.310</b>



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/03/2023), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất hàng may mặc.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

**Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:**

**Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm CN Đồng Dinh, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len; Đại lý; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Kinh doanh nhà hàng; Khách sạn; Bán lẻ hàng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- thủ công mỹ nghệ; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 51,00%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

### Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm CN Phố Hòa, Xã Phố Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len; Đại lý; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Kinh doanh nhà hàng; Khách sạn; Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 24,00%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 24,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

### Công ty liên kết: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: tẩy vải dệt, sợi, sản phẩm dệt bao gồm cả quần áo; tẩy quần bò, hồ vải, hấp, làm co, chống co, ngâm kiềm vải, sản phẩm dệt bao gồm cả quần áo; Giặt là, làm sạch sản phẩm dệt từ lông thú; cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dung hữu hình khác.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 31%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 31%.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

##### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

##### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### Công ty liên kết

Công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

hường đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

### 4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

### 4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.10 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và trừ đi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### 4.22 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước và cung cấp các dịch vụ khác. Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với các sản phẩm và dịch vụ này theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập tại Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016 và vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, thu nhập của Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên áp dụng theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Thu nhập của Nhà máy may Nghĩa Hành thuộc Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành: Dự án áp dụng mức thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Theo quy định thì trường hợp Dự án không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm thứ 4. Năm 2020 là năm đầu tiên Dự án có doanh thu và Dự án không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu tiên kể từ năm 2020. Do vậy, Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm (từ năm 2020 đến năm 2029), áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (từ năm 2023 đến năm 2024) và áp dụng giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2028). Công ty tự xác định ưu đãi thuế của Dự án (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn) theo điểm a khoản 4 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Điều 6 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
  - ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	119.241.445	85.996.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.912.960.230	22.300.924.310
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.032.201.675</b>	<b>27.386.920.310</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Supreme International LLC (*)	11.066.482.894	39.393.630.531
Motives International (Hong Kong) Limited	10.727.427.578	4.167.589.622
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	79.767.417.964	87.623.654.570
Sun-S	3.210.983.974	12.948.313.680
Công ty TNHH Quảng Việt Tiền Giang	-	2.420.386.327
Tổng Công ty may Nhà Bè - Công ty cổ phần	-	442.599.446
Công ty CP Thương mại Nhà Bè	938.962.305	2.041.758.756
Các đối tượng khác	12.185.634.375	9.767.024.543
<b>Cộng</b>	<b>117.896.909.090</b>	<b>158.804.957.475</b>

(\*) Hầu hết nợ phải thu này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng.

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	11.000.000.000	11.000.000.000
Các đối tượng khác	1.963.345.634	1.609.558.021
<b>Cộng</b>	<b>12.963.345.634</b>	<b>12.609.558.021</b>

### 8. Phải thu khác

#### a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	12.328.767	-
Tạm ứng	213.188.330	-	280.240.628	-
Phải thu đền bù bảo hiểm (*)	4.851.143.541	-	1.725.611.331	-
Bù Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
Phải thu BHXH của người lao động	645.882.427	-	634.826.905	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	655.608.627	-	408.263.207	-
Phải thu khác	1.112.444.029	41.223.464	372.278.761	41.223.464
<b>Cộng</b>	<b>7.645.391.490</b>	<b>208.348.000</b>	<b>3.600.674.135</b>	<b>208.348.000</b>

(\*) Đây là số tiền bồi thường còn phải thu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Hàng không

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	573.100.000	-	573.100.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.887.393.000	-	1.330.858.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.460.493.000</b>	<b>-</b>	<b>1.903.958.000</b>	<b>-</b>

### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán: - Từ 3 năm trở lên	3.195.835.565	3.195.835.565
<b>Cộng</b>	<b>3.195.835.565</b>	<b>3.195.835.565</b>

### 10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	892.318.838	-	3.611.666.732	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.424.488.412	-	18.948.930.358	-
Công cụ, dụng cụ	13.163.296	13.163.296	13.163.296	13.163.296
Chi phí SX, KD dở dang	50.554.281.126	-	66.667.228.401	-
Thành phẩm	42.360.593.782	511.637.410	35.816.215.118	302.387.764
Hàng gửi bán	2.834.897.949	-	13.623.543.028	-
<b>Cộng</b>	<b>117.079.743.403</b>	<b>524.800.706</b>	<b>138.680.746.933</b>	<b>315.551.060</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023 là 900.954.106 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý đối với các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ khoảng 85 tỷ đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.487.262	144.844.589
Tiền bảo hiểm	543.088.645	643.600.977
Chi phí sửa chữa	92.803.923	96.196.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	520.459.161	785.585.276
<b>Cộng</b>	<b>1.429.838.991</b>	<b>1.670.227.281</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.322.971.334	1.848.790.904
Chi phí sửa chữa	786.890.987	1.236.551.494
Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	364.591.237	410.644.867
Chi phí đào tạo nhân viên	-	554.167.245
Chi phí trả trước dài hạn khác	133.361.439	148.221.190
<b>Cộng</b>	<b>2.607.814.997</b>	<b>4.198.375.700</b>

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	137.611.966.637	128.370.958.929	28.068.254.293	3.326.105.607	297.377.285.466
Phân loại lại	77.116.114	(77.116.114)	-	-	-
Tăng trong năm	84.649.999	7.075.611.189	-	70.550.909	7.230.812.097
Giảm trong năm	16.590.268.615	2.395.836.333	277.668.178	224.170.000	19.487.943.126
<b>Số cuối năm</b>	<b>121.183.464.135</b>	<b>132.973.617.671</b>	<b>27.790.586.115</b>	<b>3.172.486.516</b>	<b>285.120.154.437</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	59.816.592.652	100.463.044.494	9.192.773.537	2.965.864.067	172.438.274.750
Phân loại lại	10.537.396	(10.537.396)	-	-	-
Khấu hao trong năm	5.266.513.496	7.709.308.898	2.155.825.260	152.139.457	15.283.787.111
Giảm trong năm	13.118.547.748	2.389.937.690	277.668.178	224.170.000	16.010.323.616
<b>Số cuối năm</b>	<b>51.975.095.796</b>	<b>105.771.878.306</b>	<b>11.070.930.619</b>	<b>2.893.833.524</b>	<b>171.711.738.245</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	77.795.373.985	27.907.914.435	18.875.480.756	360.241.540	124.939.010.716
<b>Số cuối năm</b>	<b>69.208.368.339</b>	<b>27.201.739.365</b>	<b>16.719.655.496</b>	<b>278.652.992</b>	<b>113.408.416.192</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 87.451.052.300 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 100.105.661.925 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.982.284.000</b>	<b>2.982.284.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	2.385.792.000	2.385.792.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.584.608.000</b>	<b>2.584.608.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	596.492.000	596.492.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>397.676.000</b>	<b>397.676.000</b>

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	1.506.119.695	9.486.002.478
Mua trong năm	-	345.206.460	345.206.460
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>1.851.326.155</b>	<b>9.831.208.938</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	1.033.819.708	1.033.819.708
Khấu hao trong năm	-	323.207.352	323.207.352
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.357.027.060</b>	<b>1.357.027.060</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	472.299.987	8.452.182.770
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>494.299.095</b>	<b>8.474.181.878</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 7.979.882.783 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 532.169.695 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.278.318.104	2.278.318.104
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	335.443.197	143.453.933
Chi phí thiết kế thi công PCCC Phù Mỹ	27.272.727	27.272.727
<b>Cộng</b>	<b>2.641.034.028</b>	<b>2.449.044.764</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 17. Đầu tư tài chính dài hạn

#### a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn phần	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Đang hoạt động	24,0%	600.000	2.909.507.649
<b>Cộng</b>			-	<b>2.909.507.649</b>

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn phần	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (NDT) (i)	Đang hoạt động	0,2%	30.000	303.000.000	70.177.248	303.000.000	20.692.816
<b>Cộng</b>				<b>303.000.000</b>	<b>70.177.248</b>	<b>303.000.000</b>	<b>20.692.816</b>

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu NDT được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Hangzhou Specialty Textile Trading Co.,Ltd	11.892.428.237	9.377.251.494
Công ty CP Thiết bị Âu Á	4.419.249.924	5.720.347.576
Shaista Creations Limited	6.825.475.134	9.608.928
Công ty CP May Phù Cát	649.697.654	649.697.654
Decent Point Ltd	665.559.856	8.575.436.649
Công ty CP Xây dựng & Thương mại 591	830.954.136	830.954.136
Các đối tượng khác	19.419.055.191	33.898.762.139
<b>Cộng</b>	<b>44.702.420.132</b>	<b>59.062.058.576</b>

### 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Motives International (Hong Kong) Limited	-	1.332.451.210
Logo TT DWC LLC Dubai	-	147.888.627
Motives (Far East) Limited	265.349.265	265.349.265
Các đối tượng khác	310.229.097	275.779.889
<b>Cộng</b>	<b>575.578.362</b>	<b>2.021.468.991</b>

### 19. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	11.162.022.298	23.913.810.177	30.746.406.132	-	4.329.426.343
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	124.872.154	124.872.154	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	50.223.104	-	241.210.666	190.987.562	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.312.342.364	723.829.042	3.338.515.403	-	697.656.003
Thuế thu nhập cá nhân	-	288.860.669	2.019.641.100	2.312.520.288	6.518.519	2.500.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.769.544.742	4.769.544.742	-	-
Các loại thuế khác	-	-	84.536.658	84.536.658	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.223.104</b>	<b>14.763.225.331</b>	<b>31.877.444.539</b>	<b>41.567.382.939</b>	<b>6.518.519</b>	<b>5.029.582.346</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	83.513.879	165.876.465
Phí thanh toán quốc tế	2.469.564.612	-
Chi phí làm hàng Supreme	411.302.834	1.046.354.728
Chi phí thuê gia công ngoài	-	2.720.315.400
Các khoản trích trước khác	2.125.301.420	593.653.037
<b>Cộng</b>	<b>5.089.682.745</b>	<b>4.526.199.630</b>

### 21. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	3.942.991.088	4.822.242.858
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.042.543.821	10.762.179.185
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	163.016.167	1.045.716.167
Phải trả khác	3.429.687.095	2.884.677.559
- Phải trả các chi phí liên quan đến hàng tồn kho bị tổn thất do lũ lụt	2.022.321.134	-
- Thủ lao HĐQT và BKS	274.590.833	366.990.833
- Tiền chờ tăng vốn điều lệ	-	1.490.000.000
- Các khoản phải trả khác	1.132.775.128	1.027.686.726
<b>Cộng</b>	<b>8.578.238.171</b>	<b>19.514.815.769</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	168.024.130.922	617.638.381.256	615.759.344.127	169.903.168.051
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	73.703.116.004	262.489.498.315	261.676.344.751	74.516.269.568
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	19.829.895.479	96.119.017.728	88.225.108.150	27.723.805.057
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	64.562.579.384	146.395.401.275	173.880.777.803	37.077.202.856
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng	-	20.606.523.839	6.648.221.587	13.958.302.252
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng	9.928.540.055	92.027.940.099	85.328.891.836	16.627.588.318
Vay dài hạn đến hạn trả	13.294.686.497	11.358.128.194	13.294.686.497	11.358.128.194
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	2.388.403.697	1.642.616.862	2.388.403.697	1.642.616.862
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng	10.906.282.800	9.715.511.332	10.906.282.800	9.715.511.332
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	-	-	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phú Mỹ	198.816.000	-	-	198.816.000
<b>Cộng</b>	<b>181.517.633.419</b>	<b>628.996.509.450</b>	<b>629.054.030.624</b>	<b>181.460.112.245</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	52.106.072.854	5.992.212.823	15.661.188.623	42.437.097.054
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (a)	4.896.693.821	5.975.954.957	2.934.860.037	7.937.788.741
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng (b)	47.209.379.033	16.257.866	12.726.328.586	34.499.308.313
Nợ thuế tài chính	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phú Mỹ (c)	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
<b>Cộng</b>	<b>54.293.092.854</b>	<b>5.992.212.823</b>	<b>15.661.188.623</b>	<b>44.624.117.054</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	13.294.686.497			11.358.128.194
- Nợ thuế tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>40.799.590.357</b>			<b>33.067.172.860</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 6715.21.301.50297.TD ngày 23/04/2021 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ\_TĐ ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 34498.22.301.50297.TD ngày 04/10/2022 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ\_TĐ ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 153857.23.301.50297.TD ngày 31/08/2023 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVĐADT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019- HĐCVĐAT/NHCT480 ngày 17/06/2019 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 03/2021 ngày 16/04/2021 với thời hạn vay 108 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư Nhà máy May Nghĩa Hành. Lãi suất cho vay: thả nổi. Tài sản thế chấp là toàn bộ Quyền đòi nợ luân chuyển dưới hình thức các khoản phải thu của Công ty và toàn bộ hàng tồn kho với giá trị tối thiểu là 5 tỷ đồng (gồm hàng trong kho, hàng ngoài kho, hàng mua đang đi đường, hàng được ký gởi tại các đại lý...) và tài sản hình thành từ dự án đó.

c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.538.098.468	4.501.116.596
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>5.538.098.468</b>	<b>4.501.116.596</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>29.939.100.000</b>	<b>1.543.300.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>20.168.781.593</b>	<b>15.952.562.436</b>	<b>5.490.969.559</b>	<b>72.912.013.588</b>
Tăng trong năm		-		170.741.750	-	-	170.741.750
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		-	11.917.863.318	-	11.917.863.318
Lỗ trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-		-	-	(381.704.090)	(381.704.090)
Giảm trong năm				3.323.213.500	-	-	3.323.213.500
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>29.939.100.000</b>	<b>1.543.300.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>20.339.523.343</b>	<b>24.547.212.254</b>	<b>5.109.265.469</b>	<b>81.295.701.066</b>
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>29.939.100.000</b>	<b>1.543.300.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>20.339.523.343</b>	<b>24.547.212.254</b>	<b>5.109.265.469</b>	<b>81.295.701.066</b>
Tăng trong năm	1.490.000.000	-		1.166.106.673	-	-	2.656.106.673
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		-	3.936.889.861	-	3.936.889.861
Lỗ trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-		-	-	(6.458.583.934)	(6.458.583.934)
Giảm trong năm		54.500.000			8.593.673.346	-	8.648.173.346
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>31.429.100.000</b>	<b>1.488.800.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>21.505.630.016</b>	<b>19.890.428.769</b>	<b>(1.349.318.465)</b>	<b>72.781.940.320</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.142.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.142.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	3.142.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.130.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	3.130.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.547.212.254	15.952.562.436
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.936.889.861	11.917.863.318
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	8.593.673.346	3.323.213.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.166.106.673	170.741.750
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.166.106.673	170.741.750
- Trả cổ tức	6.261.460.000	2.981.730.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>19.890.428.769</b>	<b>24.547.212.254</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23/06/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 6.261.460.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 02/08/2023 và ngày thực hiện chi trả là 24/08/2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

#### a. Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên vật liệu nhận giữ hộ gia công	102.588.779.285	95.882.775.238

#### b. Ngoại tệ

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	543.338,29	802.302,88
- EUR	323,61	234,61

### 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	632.206.739.077	675.531.090.085
Doanh thu các hoạt động khác	2.470.766.657	2.262.769.634
<b>Cộng</b>	<b>634.677.505.734</b>	<b>677.793.859.719</b>

### 27. Các khoản giảm trừ

	Năm 2023	Năm 2022
Giảm giá hàng bán	242.356.597	118.290.302
<b>Cộng</b>	<b>242.356.597</b>	<b>118.290.302</b>

### 28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	569.574.289.074	585.875.785.314
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.407.820.794	1.471.407.195
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	209.249.646	(94.939.870)
<b>Cộng</b>	<b>571.191.359.514</b>	<b>587.252.252.639</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	325.493.432	609.914.502
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.756.084.073	8.918.020.699
<b>Cộng</b>	<b>9.081.577.505</b>	<b>9.542.935.201</b>

### 30. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	13.563.416.184	11.161.864.812
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	49.484.431	20.692.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.575.330.536	10.063.509.960
<b>Cộng</b>	<b>18.188.231.151</b>	<b>21.246.067.588</b>

### 31. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí hàng xuất khẩu, vận chuyển	20.308.876.018	23.149.766.203
Tiền lương nhân viên bán hàng	4.503.907.534	12.856.499.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.744.110.534	5.841.068.170
Các khoản khác	538.295.296	4.655.614.144
<b>Cộng</b>	<b>33.095.189.382</b>	<b>46.502.948.301</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	821.667.277	857.312.875
Tiền lương nhân viên quản lý	6.206.103.463	8.979.189.332
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.356.759.014	2.192.938.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.342.473.419	5.048.686.294
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.562.399.640	35.578.540
Các khoản khác	1.891.821.298	2.328.179.231
<b>Cộng</b>	<b>19.181.224.111</b>	<b>19.441.884.812</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 32. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	368.453.690
Tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất do lũ lụt	6.751.143.541	-
Thu nhập từ thanh lý hàng bị lũ lụt	211.070.500	-
Tiền phạt thu được	26.735.195	69.196.230
Các khoản khác	33.779.611	6.022.812
<b>Cộng</b>	<b>7.022.728.847</b>	<b>443.672.732</b>

### 33. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.265.901.328	-
Các khoản chi phí khác phục hàng tổn thất do lũ lụt	6.793.546.292	-
Các khoản bị phạt	611.517.101	66.285.418
Chi phí khác	106.267.317	67.879.027
<b>Cộng</b>	<b>9.777.232.038</b>	<b>134.164.445</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(760.883.158)	14.766.126.333
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.906.057.554	5.095.987.180
Điều chỉnh tăng	14.961.581.695	5.983.113.894
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	480.236.368	4.737.717.224
- Chi phụ cấp HDQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	132.000.000
- Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	738.450.381	108.691.008
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	313.825.694	109.432.009
- Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	116.285.714	116.285.714
- Lỗi tại Công ty con	13.180.783.538	778.987.939
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/NĐ-CP	-	-
Điều chỉnh giảm	10.055.524.141	887.126.714
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	15.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	313.825.694
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	4.737.717.224	161.017.171
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	5.184.909.368	(1.283.982.919)
- Lãi trong công ty liên kết, l.doanh	132.897.549	1.681.266.768
Tổng thu nhập chịu thuế	4.145.174.396	19.862.113.513
Từ hoạt động ưu đãi	747.146.664	2.405.278.809
Từ hoạt động không ưu đãi	3.398.027.732	17.456.834.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	754.320.212	3.731.894.822
Từ hoạt động ưu đãi	74.714.666	240.527.881
Từ hoạt động không ưu đãi	679.605.546	3.491.366.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	239.837.855	245.131.133
- Chi thêm cho lao động nữ	239.837.855	245.131.133
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	514.482.357	3.486.763.689
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>723.829.042</b>	<b>3.486.763.689</b>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	514.482.357	3.486.763.689
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	209.346.685	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.036.981.873	(256.796.584)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1.036.981.873</b>	<b>(256.796.584)</b>

### 36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.936.889.861	11.917.863.318
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.166.106.673)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.166.106.673
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.936.889.861	10.751.756.645
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.113.177	2.981.730
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.265</b>	<b>3.606</b>

Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2022 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 23/06/2023. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập chính thức của Quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.166.106.674 đồng.

Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không quy định. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định chia Quỹ khen thưởng phúc lợi của Đại hội cổ đông sau này.

### 37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.181.004.983	269.441.077.413
Chi phí nhân công	295.768.220.929	340.642.326.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.805.810.463	17.575.762.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.616.896.239	55.443.126.416
Chi phí khác bằng tiền	21.416.633.262	14.914.358.699
<b>Cộng</b>	<b>628.788.565.876</b>	<b>698.016.651.829</b>

### 38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất hàng may mặc xuất khẩu và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

### 39. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2023	01/01/2023
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	543.338,29	802.302,88
	EUR	323,61	234,61
Phải thu khách hàng	USD	4.659.182,86	6.379.143,04
<b>Nợ tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ	USD	5.077.469,95	6.443.611,35
Phải trả người bán	USD	997.759,23	1.111.408,95

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	44.702.420.132	-	44.702.420.132
Chi phí phải trả	5.089.682.745	-	5.089.682.745
Vay và nợ thuê tài chính	181.460.112.245	33.067.172.860	214.527.285.105
Phải trả khác	3.592.703.262	10.000.000	3.602.703.262
<b>Cộng</b>	<b>234.844.918.384</b>	<b>33.077.172.860</b>	<b>267.922.091.244</b>
<u>01/01/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	59.062.058.576	-	59.062.058.576
Chi phí phải trả	4.526.199.630	-	4.526.199.630
Vay và nợ thuê tài chính	181.517.633.419	40.799.590.357	222.317.223.776
Phải trả khác	3.930.393.726	10.000.000	3.940.393.726
<b>Cộng</b>	<b>249.036.285.351</b>	<b>40.809.590.357</b>	<b>289.845.875.708</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.032.201.675	-	19.032.201.675
Đầu tư tài chính	-	232.822.752	232.822.752
Phải thu khách hàng	114.909.421.525	-	114.909.421.525
Phải thu khác	1.071.220.565	2.460.493.000	3.531.713.565
<b>Cộng</b>	<b>135.012.843.765</b>	<b>2.693.315.752</b>	<b>137.706.159.517</b>

<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.386.920.310	-	27.386.920.310
Đầu tư tài chính	-	282.307.184	282.307.184
Phải thu khách hàng	155.817.469.910	-	155.817.469.910
Phải thu khác	751.647.271	1.903.958.000	2.655.605.271
<b>Cộng</b>	<b>183.956.037.491</b>	<b>2.186.265.184</b>	<b>186.142.302.675</b>

### 40. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty liên kết

#### b. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	<b>Khoản mục</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.000.000.000	11.000.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### c. Thu nhập đã nhận của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức vụ		Năm 2023	Năm 2022
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	180.000.000	270.000.000
		Thưởng	530.000.000	460.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Thưởng	50.000.000	95.000.000
Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Thưởng	50.000.000	20.000.000
Ông Hồ Hai	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Lương, thưởng	1.139.714.631	1.025.343.332
Ông Đặng Trọng Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.126.362.336
Ông Phạm Vũ Bằng	Giám Đốc Điều Hành	Thù lao HĐQT	36.000.000	54.000.000
		Lương, thưởng	805.451.313	733.219.997
Ông Huỳnh Tấn Long	Trưởng Ban Kiểm Soát	Thù lao BKS	60.000.000	90.000.000
		Thưởng	50.000.000	60.000.000
Ông Lương Chương	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	120.000.000	120.000.000
		Thưởng	61.100.000	61.000.000
Ông Nguyễn Thăng Long	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	36.000.000	54.000.000
		Thưởng	30.000.000	20.000.000
Ông Văn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	730.884.506	683.717.591
Ông Trần Văn Tiến	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	271.675.060	547.182.503
Ông Nguyễn Thành An	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	765.864.927	765.187.119
Bà Lê Đình Bích Hợp	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	713.415.586	662.167.996

#### 41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi